

**BỘ TƯ PHÁP  
CỤC HỘ TỊCH, QUỐC TỊCH,  
CHỨNG THỰC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 840 /HTQTCT-HT

V/v cung cấp thông tin liên quan đến giấy tờ được  
miễn hợp pháp hóa lãnh sự và giấy tờ chứng minh  
tình trạng hôn nhân của người nước ngoài

*Hà Nội, ngày 13 tháng 8 năm 2019*

Kính gửi: Sở Tư pháp các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

Để bảo đảm triển khai thực hiện thống nhất các quy định về đăng ký hộ tịch có yếu tố nước ngoài, trên cơ sở thông báo mới nhất của Cục Lãnh sự - Bộ ngoại giao và Cơ quan đại diện ngoại giao của một số nước tại Việt Nam, Cục Hộ tịch, quốc tịch, chứng thực cập nhật, tổng hợp thông tin về các giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài cấp được miễn hợp pháp hóa lãnh sự, giấy tờ chứng minh tình trạng hôn nhân của người nước ngoài để đăng ký kết hôn tại cơ quan đăng ký hộ tịch của Việt Nam, cụ thể như sau:

1. Các loại giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài cấp được miễn hợp pháp hóa lãnh sự, chứng nhận lãnh sự.

Theo thông báo của Cục Lãnh sự - Bộ Ngoại giao, từ tháng 6/2019, các giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền Campuchia cấp không được miễn hợp pháp hóa lãnh sự, trừ giấy tờ sử dụng để đăng ký hộ tịch có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới.

Cục Hộ tịch, quốc tịch, chứng thực gửi kèm theo Danh sách các nước và loại giấy tờ, tài liệu được miễn hợp pháp hóa lãnh sự, chứng nhận lãnh sự cập nhật mới nhất (tính đến tháng 6/2019), đề nghị Sở Tư pháp sao gửi cho cơ quan đăng ký hộ tịch các cấp trên địa bàn biết, thực hiện. Cơ quan đăng ký hộ tịch cần thường xuyên tham khảo Danh sách được đăng tải trên Cổng thông tin điện tử về công tác lãnh sự, Bộ Ngoại giao (địa chỉ <https://lanhsuvietnam.gov.vn/Lists/BaiViet/B%C3%A0i%20vi%E1%BA%Bft/DispForm.aspx?List=dc7c7d75%2D6a32%2D4215%2Dafeb%2D47d4bee70eee&ID=755>) để cập nhật thông tin mới nhất.

2. Giấy tờ chứng minh tình trạng hôn nhân của một số quốc gia sử dụng để làm thủ tục đăng ký kết hôn tại Việt Nam

Cục Hộ tịch, quốc tịch, chứng thực tổng hợp, cập nhật thông tin về giấy tờ chứng minh tình trạng hôn nhân của 42 nước sử dụng để đăng ký kết hôn tại Việt Nam (có Danh mục kèm theo), đề nghị Sở Tư pháp các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương sao gửi cho cơ quan đăng ký hộ tịch các cấp trên địa bàn biết, triển khai thực hiện thống nhất. Công văn này thay thế Công văn số 1185/HTQTCT-HT ngày 19/8/2016, Công văn số 1121/HTQTCT-HT ngày 10/11/2017 và Công văn số 501/HTQTCT-HT ngày 08/5/2018.

Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu phát sinh vướng mắc, đề nghị có văn bản báo cáo về Bộ Tư pháp (Cục Hộ tịch, quốc tịch, chứng thực) hoặc phản ánh qua số điện thoại 024.62739487/024.62739498 để được hướng dẫn giải quyết.

3. Liên quan đến việc kết hôn giữa công dân Việt Nam và công dân Trung Quốc (Đài Loan), trường hợp công dân Việt Nam chưa được Cục Di dân Trung Quốc (Đài Loan) cấp Thẻ cư trú vĩnh viễn thì việc đăng ký kết hôn giữa công dân Việt Nam và người Trung Quốc (Đài Loan) phải được tiến hành tại cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam, sau đó đem Giấy chứng nhận kết hôn do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp tới Văn phòng Kinh tế - Văn hóa Đài Bắc tại Hà Nội hoặc thành phố Hồ Chí Minh để xin phỏng vấn và xin xác nhận vào Giấy chứng nhận kết hôn, sau khi kết quả phỏng vấn đạt yêu cầu, một hoặc hai bên đương sự trực tiếp đem Giấy chứng nhận kết hôn kèm theo bản dịch đã được xác nhận/công chứng tới Cơ quan hộ tịch tại Trung Quốc (Đài Loan) để đăng ký kết hôn thì cuộc hôn nhân đó mới có hiệu lực.

Trường hợp công dân Việt Nam đã đăng ký kết hôn tại cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam nhưng chưa hoàn thành việc đăng ký kết hôn tại Đài Loan, thì các giấy tờ có liên quan do cơ quan có thẩm quyền của Đài Loan cấp cho công dân Trung Quốc (Đài Loan) sẽ không thể hiện thông tin “đã kết hôn”. Do đó, đối với những quan hệ hôn nhân đã phát sinh hiệu lực tại Việt Nam, mà sau đó đương sự lại muốn kết hôn với người khác thì phải thực hiện thủ tục ly hôn theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Cục Hộ tịch, quốc tịch, chứng thực thông báo để Sở Tư pháp biết, triển khai thực hiện thống nhất./L

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Thứ trưởng Nguyễn Khánh Ngọc (để b/c);
- Cục Lãnh sự - Bộ Ngoại giao (để phối hợp);
- Vụ HTQT, PLQT (để biết);
- Lưu: VT (Phương).

 **CỤC TRƯỞNG**  
**Nguyễn Công Khanh**



**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**DANH MỤC**  
**GIẤY TỜ CHỨNG MINH TÌNH TRẠNG HÔN NHÂN**  
(Kèm theo Công văn số **40** /HTQTCT-HT ngày 13 tháng 8 năm 2019  
của Cục Hộ tịch, quốc tịch, chứng thực)

| STT | QUỐC GIA                                       | GIẤY TỜ CHỨNG MINH TÌNH TRẠNG HÔN NHÂN                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | GHI CHÚ                                |
|-----|------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|
| A   | B                                              | C                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | D                                      |
| 1.  | Liên hiệp<br>vương quốc<br>Anh và Bắc<br>Ailen | <i>Bản tuyên thệ/Bản khai về tình trạng hôn nhân</i><br>(Được chứng thực bởi Đại sứ quán hoặc Tổng<br>lãnh sự quán Anh tại Việt Nam hoặc Công chứng<br>viên tại Anh, cung cấp thông tin về tình trạng<br>hôn nhân và việc đương sự đủ điều kiện kết hôn)                                                                                                | <i>Có mẫu<br/>kèm theo</i>             |
| 2.  | Cộng hòa Áo                                    | <i>Giấy chứng nhận đủ điều kiện kết hôn</i><br>( <i>Ehefähigkeitszeugnis</i> )<br>(Do cơ quan đăng ký hộ tịch tại Áo cấp)                                                                                                                                                                                                                               | <i>CQDD<br/>không cung<br/>cấp mẫu</i> |
| 3.  | Australia                                      | <i>Giấy xác nhận/Công hàm không cản trở hôn nhân</i><br>(Do Bộ Ngoại giao và thương mại/Đại sứ<br>quán/Tổng Lãnh sự quán Úc cấp cho công dân Úc<br>hoặc người nước ngoài cư trú tại Úc)                                                                                                                                                                 | <i>Có mẫu<br/>kèm theo</i>             |
| 4.  | Ấn Độ                                          | <i>Giấy chứng nhận tình trạng hôn nhân</i><br>(Do Tòa án cấp quận của Ấn Độ cấp, trường hợp<br>công dân Ấn Độ cư trú ở nước ngoài thì cơ quan<br>đại diện ngoại giao của Ấn Độ sẽ cấp giấy chứng<br>nhận tình trạng hôn nhân trên cơ sở Bản tuyên<br>thệ độc thân của công dân Ấn Độ đã được cơ<br>quan tòa án cấp quận ở Ấn Độ xác nhận <sup>1</sup> ) | <i>CQDD<br/>không cung<br/>cấp mẫu</i> |
| 5.  | Argentina                                      | <i>Giấy tờ có thông tin về tình trạng hôn nhân</i><br>(Do Đại sứ quán/Lãnh sự quán của Argentina<br>cấp)                                                                                                                                                                                                                                                | <i>CQDD<br/>không cung<br/>cấp mẫu</i> |
| 6.  | Vương quốc<br>Bỉ                               | <i>Giấy chứng nhận không cản trở hôn nhân</i><br>(Do Đại sứ quán Vương quốc Bỉ tại Việt Nam chứng<br>nhận không có gì cản trở về mặt pháp luật theo luật<br>pháp Bỉ đối với việc kết hôn của công dân Bỉ)                                                                                                                                               | <i>Có mẫu<br/>kèm theo</i>             |

<sup>1</sup> Tuy nhiên, thông thường cơ quan đại diện ngoại giao chỉ chứng thực vào Bản tuyên thệ độc thân của công dân Ấn Độ đã được cơ quan tòa án cấp quận ở Ấn Độ xác nhận.

| STT | QUỐC GIA | GIẤY TỜ CHỨNG MINH TÌNH TRẠNG HÔN NHÂN                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | GHI CHÚ                            |
|-----|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|
| A   | B        | C                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | D                                  |
| 7.  | Ba Lan   | <i>Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân</i><br>(Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân do Thủ trưởng cơ quan dân sự tại Ba Lan cấp. Công dân có thể nhận được cả Giấy xác nhận đủ điều kiện kết hôn do Thủ trưởng cơ quan dân sự/cơ quan lãnh sự của Ba Lan cấp)                                                                                                                                                                                                       | <i>Có mẫu kèm theo<sup>2</sup></i> |
| 8.  | Belarut  | <i>Giấy chứng nhận về tình trạng hôn nhân</i><br>(Do cơ quan đăng ký hộ tịch/Phòng Lãnh sự - Đại sứ quán CH Belarut cấp)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | <i>Có mẫu kèm theo;</i>            |
| 9.  | Braxin   | <i>Giấy khai sinh (được cấp không quá 6 tháng)/Giấy đăng ký kết hôn và giấy chứng nhận ly hôn/Giấy chứng tử/Thông cáo về tình trạng kết hôn<sup>3</sup>/Giấy chứng nhận tình trạng hôn nhân do phòng đăng ký nơi người yêu cầu đăng ký khai sinh cấp</i><br><br>(Thông thường công dân Braxin sẽ nộp Giấy khai sinh có nội dung về tình trạng hôn nhân hoặc Giấy chứng nhận tình trạng hôn nhân do Đại sứ quán/Lãnh sự quán/Cơ quan ngoại giao của Braxin cấp) | <i>CQDD không cung cấp mẫu</i>     |
| 10. | Canada   | <i>Bản tuyên thệ về tình trạng hôn nhân</i><br>(Tuyên thệ tại Đại sứ quán/Tổng lãnh sự quán Canada tại Việt Nam/Phòng công chứng ở Canada)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | <i>CQDD không cung cấp mẫu</i>     |
| 11. | Colombia | <i>Giấy chứng nhận khai sinh</i><br>(Do văn phòng đăng ký dân sự/cơ quan đại diện ngoại giao của Colombia cấp)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | <i>Có mẫu kèm theo</i>             |
| 12. | Cuba     | <i>Giấy chứng minh tình trạng hôn nhân</i><br>( <i>Giấy chứng nhận độc thân/giấy chứng nhận hôn nhân/Giấy chứng tử/Giấy chứng nhận ly hôn</i> )<br>(Do cơ quan đăng ký hộ tịch thuộc Bộ Tư pháp cấp)                                                                                                                                                                                                                                                           | <i>CQDD không cung cấp mẫu;</i>    |
| 13. | CHLB Đức | <i>Giấy chứng nhận đủ điều kiện kết hôn</i><br>(Do cơ quan chức năng nơi đăng ký cư trú của công dân Đức cấp cho công dân Đức, kể cả trường hợp công dân Đức thường trú ở nước khác).                                                                                                                                                                                                                                                                          | <i>Có mẫu kèm theo</i>             |

<sup>2</sup> Không yêu cầu công dân có đầy đủ cả 03 giấy tờ theo mẫu, công dân Ba Lan chỉ cần cung cấp đúng mẫu Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân.

<sup>3</sup> Do người yêu cầu điền và 02 nhân chứng ký tên với chữ ký đã được công chứng tại Braxin, trong đó chứng nhận không có bất cứ sự ngăn cản nào đối với việc kết hôn của công dân.

| STT | QUỐC GIA      | GIẤY TỜ CHỨNG MINH TÌNH TRẠNG HÔN NHÂN                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | GHI CHÚ                        |
|-----|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|
| A   | B             | C                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | D                              |
| 14. | Đan Mạch      | <i>Giấy chứng nhận tình trạng hôn nhân</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | <i>Có mẫu kèm theo</i>         |
| 15. | Hàn Quốc      | <i>Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân</i><br>(Do cơ quan tư pháp địa phương của Hàn Quốc cấp. Trường hợp công dân Hàn Quốc cư trú tại nước ngoài thì do Đại sứ quán/Tổng Lãnh sự quán Hàn Quốc cấp)                                                                                                                                                                                  | <i>Có mẫu kèm theo</i>         |
| 16. | Hoa Kỳ        | <i>Bản tuyên thệ về việc đủ điều kiện kết hôn</i><br>(Được công chứng bởi viên chức lãnh sự của cơ quan đại diện ngoại giao Hoa Kỳ)                                                                                                                                                                                                                                                 | <i>CQDD không cung cấp mẫu</i> |
| 17. | Hy Lạp        | <i>Giấy phép kết hôn (Adia Gamou)</i><br>(Do cơ quan có thẩm quyền của thành phố/đô thị, cơ quan đại diện ngoại giao/lãnh sự của Hy Lạp cấp)                                                                                                                                                                                                                                        | <i>CQDD không cung cấp mẫu</i> |
| 18. | Indonexia     | <i>Giấy chứng nhận tình trạng hôn nhân</i><br>(Do cơ quan địa phương của Indonexia cấp. Trường hợp công dân Indonexia cư trú ở nước ngoài thì giấy này được chứng nhận bởi Đại sứ quán/Tổng lãnh sự quán/Lãnh sự quán)                                                                                                                                                              | <i>Có mẫu kèm theo</i>         |
| 19. | Italia        | <i>Giấy chứng nhận độc thân/tình trạng hôn nhân + Giấy chứng nhận không cản trở hôn nhân</i><br>(Giấy chứng nhận tình trạng hôn nhân do Ủy ban nhân dân nơi công dân Italia cư trú tại Italia cấp/cơ quan đại diện ngoại giao tại nước ngoài nơi công dân Italia tạm trú hoặc thường trú cấp; Giấy chứng nhận không cản trở hôn nhân do cơ quan đại diện ngoại giao của Italia cấp) | <i>Có mẫu kèm theo</i>         |
| 20. | Lào           | <i>Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân/Giấy xác nhận thông tin về gia đình và cá nhân của người đề nghị kết hôn</i><br>(Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân do bản, xã cấp được Bộ Tư pháp xác nhận, sau đó Bộ Ngoại giao Lào và Cục Lãnh sự sẽ cấp giấy xác nhận thông tin về gia đình và cá nhân của người đề nghị kết hôn)                                                           | <i>- Có mẫu kèm theo;</i>      |
| 21. | Liên bang Nga | <i>Văn bản đăng ký tình trạng dân sự</i><br>(Do cơ quan đăng ký về tình trạng dân sự cấp; Cơ quan đại diện ngoại giao của Nga có thể cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện kết hôn hoặc chứng                                                                                                                                                                                              | <i>Có mẫu kèm theo</i>         |

| STT | QUỐC GIA         | GIẤY TỜ CHỨNG MINH TÌNH TRẠNG HÔN NHÂN                                                                                                                                                                                                        | GHI CHÚ                           |
|-----|------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|
| A   | B                | C                                                                                                                                                                                                                                             | D                                 |
|     |                  | thực chữ ký của công dân trong đơn về việc không cản trở kết hôn)                                                                                                                                                                             |                                   |
| 22. | Malaysia         | <i>Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân</i><br>(Do Phòng đăng ký kết hôn và ly hôn - Cục đăng ký quốc gia - Bộ Nội vụ Malaysia cấp cho người không phải tín đồ Hồi giáo)                                                                         | <i>CQDD không cung cấp mẫu</i>    |
| 23. | Myanmar          | <i>Bản tuyên thệ/cam đoan/Giấy chứng nhận về việc đang sinh sống cùng cha mẹ, được cha mẹ bảo hộ/ giám hộ</i>                                                                                                                                 | <i>CQDD không cung cấp mẫu</i>    |
| 24. | Cộng hòa Nam Phi | <i>Giấy chứng nhận tình trạng hôn nhân</i>                                                                                                                                                                                                    | <i>Có mẫu kèm theo</i>            |
| 25. | Nhật Bản         | <i>Giấy tờ chứng minh tình trạng hôn nhân (Giấy chứng nhận độc thân của Nhật Bản)<sup>4</sup></i><br>(Do Thủ trưởng của thành phố, quận, xã, thôn nơi có hộ khẩu; Thủ trưởng Sở Tư pháp hoặc Sở Tư pháp địa phương; Công sứ hoặc Lãnh sự cấp) | <i>Có mẫu kèm theo</i>            |
| 26. | Oman             | <i>Bản tuyên thệ về tình trạng hôn nhân</i><br>(Do Vụ Công chứng - Bộ Tư pháp/Đại sứ quán Oman tại Việt Nam chứng nhận)                                                                                                                       | <i>Có mẫu kèm theo</i>            |
| 27. | Panama           | <i>Giấy chứng minh tình trạng hôn nhân</i><br>(Do Cục Hộ tịch quốc gia Tòa án bầu cử Panama cấp)                                                                                                                                              | <i>Có mẫu kèm theo</i>            |
| 28. | Cộng hòa Pháp    | <i>Giấy chứng nhận khả năng kết hôn</i><br>+ <i>Giấy chứng nhận độc thân</i><br>(Do Đại sứ quán/Lãnh sự quán Pháp tại Việt Nam cấp cho công dân Pháp, thông tin về tình trạng hôn nhân và việc đủ điều kiện kết hôn)                          | <i>- CQDD không cung cấp mẫu;</i> |
| 29. | Phần Lan         | <i>Giấy xác nhận không cản trở hôn nhân</i><br>(Do cơ quan đăng ký tại địa phương cấp; trường hợp công dân Phần Lan cư trú ở nước ngoài thì phải nộp giấy tờ chứng minh tình trạng hôn nhân do cơ quan có thẩm quyền ở nước ngoài cấp)        | <i>CQDD không cung cấp mẫu</i>    |
| 30. | Philippines      | <i>Giấy xác nhận đủ điều kiện kết hôn</i><br>+ <i>Giấy xác nhận độc thân</i>                                                                                                                                                                  | <i>Có mẫu kèm theo</i>            |
| 31. | Peru             | <i>Giấy chứng nhận chưa đăng ký kết hôn</i><br>(Do Cục đăng ký quốc gia về nhân thân và tình trạng hôn nhân cấp. Trường hợp công dân Peru cư                                                                                                  | <i>CQDD không cung cấp mẫu</i>    |

<sup>4</sup> Áp dụng cả trong trường hợp công dân Nhật Bản cư trú tại quốc gia khác.

| STT | QUỐC GIA                   | GIẤY TỜ CHỨNG MINH TÌNH TRẠNG HÔN NHÂN                                                                                                                                                                                                            | GHI CHÚ                        |
|-----|----------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|
| A   | B                          | C                                                                                                                                                                                                                                                 | D                              |
|     |                            | trú tại nước ngoài thì có thể nộp Bản tuyên thệ độc thân tại Đại sứ quán/Tổng Lãnh sự quán)                                                                                                                                                       |                                |
| 32. | Rumani                     | <i>Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân và Bản tuyên thệ độc thân</i><br>(Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân do cơ quan đăng ký hộ tịch cấp; Bản tuyên thệ độc thân trước viên chức lãnh sự của Đại sứ quán Rumani tại Hà Nội)                        | <i>Có mẫu kèm theo</i>         |
| 33. | Singapore                  | <i>Giấy chứng nhận tình trạng hôn nhân (thông qua kết quả tìm kiếm)</i><br>(Do cơ quan đăng ký kết hôn hoặc cơ quan đăng ký kết hôn hồi giáo cấp)                                                                                                 | <i>Có mẫu kèm theo</i>         |
| 34. | Sudan                      | <i>Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân</i><br>(Do cơ quan Tư pháp/Đại sứ quán cấp)                                                                                                                                                                  | <i>CQDD không cung cấp mẫu</i> |
| 35. | Saudi Arabia (Ả rập Saudi) | <i>Giấy chứng nhận tình trạng hôn nhân/được phép kết hôn<sup>5</sup></i><br>(Do cơ quan có thẩm quyền của Ả rập Saudi hoặc Đại sứ quán Ả rập Saudi cấp/chứng nhận)                                                                                | <i>CQDD không cung cấp mẫu</i> |
| 36. | CH Séc                     | Giấy xác nhận không cản trở kết hôn<br>(Do Phòng đăng ký của văn phòng thành phố tại thị trấn/thành phố nơi thường trú cuối cùng của người nộp đơn ở CH Séc; đối với công dân Séc cư trú ở nước ngoài do Phòng đăng ký của Văn phòng Praha 1 cấp) | <i>Có mẫu kèm theo</i>         |
| 37. | Tây Ban Nha                | <i>Giấy chứng nhận còn sống và tình trạng hôn nhân/Tuyên thệ về tình trạng hôn nhân</i><br>(Do cơ quan đăng ký hộ tịch cấp quận/cơ quan đại diện ngoại giao của Tây Ban Nha cấp)                                                                  | <i>Có mẫu kèm theo</i>         |
| 38. | Thái Lan                   | <i>Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân</i><br>( Do Văn phòng Tư pháp các huyện thuộc Bộ Nội Vụ Thái Lan cấp)                                                                                                                                        | <i>CQDD không cung cấp mẫu</i> |
| 39. | Thổ Nhĩ Kỳ                 | <i>Giấy tờ (giấy khai sinh) có thông tin về tình trạng hôn nhân</i><br>(Do Tổng cục/Cục dân số và các vấn đề công dân thuộc Bộ Nội vụ cung cấp. Sau đó, Đại sứ quán (tại bất kỳ quốc gia nào) trên cơ sở thông tin đó sẽ cấp giấy tờ chứng nhận)  | <i>Có mẫu kèm theo</i>         |
| 40. | Thụy Sĩ                    | <i>Giấy chứng nhận tình trạng hôn nhân</i><br>(Do văn phòng hộ tịch nơi cư trú của công dân                                                                                                                                                       | <i>CQDD không cung</i>         |

<sup>5</sup> Công dân Ả rập Saudi trên 30 tuổi mới được phép kết hôn với người nước ngoài.

| STT | QUỐC GIA              | GIẤY TỜ CHỨNG MINH TÌNH TRẠNG HÔN NHÂN                                                                                                                                                                                                                         | GHI CHÚ                        |
|-----|-----------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|
| A   | B                     | C                                                                                                                                                                                                                                                              | D                              |
| 40. | Thụy Sĩ               | <i>Giấy chứng nhận tình trạng hôn nhân</i><br>(Do văn phòng hộ tịch nơi cư trú của công dân Thụy Sĩ cư trú tại Thụy Sĩ cấp; văn phòng hộ tịch nơi đăng ký gốc cấp cho công dân Thụy Sĩ cư trú ở nước ngoài)                                                    | <i>CQDD không cung cấp mẫu</i> |
| 41. | Thụy Điển             | <i>Giấy phép kết hôn<sup>6</sup></i><br>(Do cơ quan thuế, Đại sứ quán, Lãnh sự quán và Bộ Ngoại giao Thụy Điển có thẩm quyền cấp Giấy phép kết hôn)                                                                                                            | <i>CQDD không cung cấp mẫu</i> |
| 42. | Trung Quốc (Đài Loan) | <i>Giấy chứng nhận/Tuyên thệ độc thân<sup>7</sup> + Công hàm giới thiệu kết hôn</i><br>(Giấy chứng nhận độc thân do Tòa án địa phương huyện, thành phố cấp; Công hàm giới thiệu kết hôn do Văn phòng Kinh tế và Văn hóa Đài Bắc tại Hà Nội/TP Hồ Chí Minh cấp) | <i>Có mẫu kèm theo</i>         |

**\* Lưu ý:** Mẫu giấy tờ chứng minh tình trạng hôn nhân của một số quốc gia được đăng tải và cập nhật trên Cổng thông tin điện tử của Cục Hộ tịch, quốc tịch, chứng thực tại địa chỉ <http://qtht.moj.gov.vn/Pages/trang-chu.aspx>, đề nghị cơ quan đăng ký hộ tịch truy cập để biết thêm thông tin.

<sup>6</sup>- Cơ quan thuế Thụy Điển cấp giấy phép cho những người đã đăng ký cư trú tại Thụy Điển.

- Đối với công dân Thụy Điển không đăng ký, hoặc không thể đăng ký cư trú tại Thụy Điển và những công dân đang cư trú tại nước ngoài thì Đại sứ quán Thụy Điển hoặc Lãnh sự quán Thụy Điển nơi họ đăng ký cư trú có thẩm quyền cấp Giấy phép kết hôn.

- Bộ ngoại giao Thụy Điển có thể cấp giấy phép kết hôn cho công dân Thụy Điển đang cư trú ở nước ngoài và những công dân không đăng ký cư trú tại Thụy Điển. Điều này chủ yếu áp dụng cho những công dân Thụy Điển có ý định kết hôn ở một nước mà không chấp nhận giấy phép kết hôn do cơ quan đại diện có thẩm quyền của Thụy Điển cấp ở nước ngoài.

<sup>7</sup> Bao gồm cả trường hợp công dân Trung Quốc (Đài Loan) không cư trú tại Đài Loan mà cư trú tại quốc gia khác nhưng có thiết lập hộ tịch tại Đài Loan.

Lưu ý: khi công dân Trung Quốc (Đài Loan) và công dân Việt Nam muốn đăng ký kết hôn mà công dân Việt Nam chưa được Cục Di dân Đài Loan cấp thẻ cư trú vĩnh viễn thì đương sự phải đăng ký kết hôn tại Việt Nam, sau đó đến Văn phòng Kinh tế và Văn hóa Đài Bắc tại Việt Nam để xin phỏng vấn visa định cư và xin xác nhận Giấy kết hôn.



**Danh sách các nước và loại giấy tờ, tài liệu được miễn hợp pháp hóa lãnh sự, chứng nhận lãnh sự**  
(Cập nhật tháng 6/2019)

Các chữ viết tắt: HĐTTTP: Hiệp định tương trợ tư pháp  
HĐLS: Hiệp định lãnh sự  
TTTP: Tương trợ tư pháp  
CQĐD: Cơ quan đại diện

CQTƯ: Cơ quan Trung ương  
VPKTVH: Văn phòng Kinh tế - Văn hóa  
HPH: Hợp pháp hóa lãnh sự  
CNLS: Chứng nhận lãnh sự

| STT | Tên nước                                                  | Loại giấy tờ                                                                                                    | Cơ quan cấp                           | Cơ sở miễn HPH/CNLS                                        | Hướng dẫn áp dụng                                                                      |
|-----|-----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|
| 01  | <b>Cộng hòa<br/>An-giê-ri<br/>Dân chủ và<br/>Nhân dân</b> | 1.1. Các giấy tờ, tài liệu dùng trong mục đích TTTP về hình sự                                                  | Các cơ quan có thẩm quyền của hai Bên | Điều 10 HĐTTTP về hình sự ngày 14/4/2010                   | Chỉ miễn HPH/CNLS giấy tờ dùng cho mục đích TTTP và chuyển qua các CQTƯ theo Hiệp định |
|     |                                                           | 1.2. Các giấy tờ dân sự, thương mại có chữ ký và con dấu chính thức của CQ có thẩm quyền cấp                    | Các cơ quan có thẩm quyền             | Điều 5 HĐTTTP trong lĩnh vực dân sự và thương mại năm 2010 | Chỉ miễn HPH/CNLS giấy tờ dùng cho mục đích TTTP và chuyển qua các CQTƯ theo Hiệp định |
| 02  | <b>Cộng hòa<br/>Ba Lan</b>                                | 2.1. Các loại giấy tờ lao động (Điều 1.3), dân sự, gia đình, hình sự được cơ quan có thẩm quyền lập, chứng thực | Các cơ quan có thẩm quyền của hai Bên | Điều 14 và 15 HĐTTTP năm 1993                              | Chỉ miễn HPH/CNLS giấy tờ dùng cho mục đích TTTP theo Hiệp định                        |
|     |                                                           | 2.2. Các giấy tờ thuộc thẩm quyền của viên chức lãnh sự                                                         | CQĐD của nước này tại nước kia        | Điều 34 HĐLS năm 1979                                      | Được miễn HPH/CNLS                                                                     |

| STT | Tên nước                          | Loại giấy tờ                                                                                                                                                                 | Cơ quan cấp                                    | Cơ sở miễn HPH/CNLS                             | Hướng dẫn áp dụng                                                                               |
|-----|-----------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------|-------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 03  | <b>Cộng hòa<br/>Bun-ga-ri</b>     | 3.1. Các loại giấy tờ dân sự, hôn nhân gia đình, hình sự                                                                                                                     | Cơ quan nhà nước có thẩm quyền của hai Bên     | Điều 12 HĐTTTP năm 1986                         | Được miễn HPH/CNLS                                                                              |
|     |                                   | 3.2. Các giấy tờ thuộc thẩm quyền của viên chức lãnh sự                                                                                                                      | CQĐD của nước này tại nước kia                 | Điều 33 HDLS năm 1979                           | Được miễn HPH/CNLS                                                                              |
| 04  | <b>Cộng hòa<br/>Bê-la-rút</b>     | 4.1. Các loại giấy tờ dân sự (thương mại), gia đình, lao động, hình sự                                                                                                       | Cơ quan nhà nước có thẩm quyền                 | Điều 11 HĐTTTP năm 2000                         | Được miễn HPH/CNLS                                                                              |
|     |                                   | 4.2. Các giấy tờ thuộc thẩm quyền của viên chức lãnh sự                                                                                                                      | CQĐD của nước này tại nước kia                 | Điều 13 HDLS năm 2008                           | Được miễn HPH/CNLS                                                                              |
| 05  | <b>Vương quốc<br/>Cam-pu-chia</b> | Giấy tờ sử dụng để đăng ký khai sinh, giải quyết các việc kết hôn, nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài, khai tử cho người nước ngoài cư trú ổn định tại khu vực biên giới | Cơ quan nhà nước có thẩm quyền của Cam-pu-chia | Điều 4 Nghị định 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 | Được miễn HPH                                                                                   |
| 06  | <b>Cộng hòa Ca-<br/>dắc-xtan</b>  | Bản án, quyết định của Tòa án, hoặc trích lục bản án, quyết định của Tòa án hoặc các tài liệu cần thiết khác có liên quan đến hộ tịch của công dân Bên ký kết                | Cơ quan nhà nước có thẩm quyền                 | Điều 14 HĐTTTP về dân sự năm 2011               | Chỉ áp dụng đối với giấy tờ, tài liệu chuyển giao qua kênh liên lạc theo quy định của Hiệp định |
| 07  | <b>Cộng hòa Cu-ba</b>             | 7.1. Các loại giấy tờ dân sự, hôn nhân gia đình, hình sự, lao động                                                                                                           | Cơ quan nhà nước có thẩm quyền của             | Điều 13 HĐTTTP năm 1988                         | Được miễn HPH/CNLS                                                                              |

| STT | Tên nước                    | Loại giấy tờ                                                                                                                                         | Cơ quan cấp                           | Cơ sở miễn HPH/CNLS                                               | Hướng dẫn áp dụng                                                                            |
|-----|-----------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                             |                                                                                                                                                      | hai Bên                               |                                                                   |                                                                                              |
|     |                             | 7.2. Các giấy tờ thuộc thẩm quyền của viên chức lãnh sự                                                                                              | CQĐD của nước này tại nước kia        | Điều 12 HĐLS năm 1981                                             | Được miễn HPH/CNLS                                                                           |
| 08  | <b>Trung Quốc(Đài Loan)</b> | Các loại giấy tờ dân sự, thương mại, hôn nhân, gia đình và lao động (Điều 1.2) có chữ ký và con dấu chính thức của CQ có thẩm quyền cấp              | Các cơ quan có thẩm quyền của hai Bên | Điều 15 Thỏa thuận giữa hai VPKT VH về TTTP trong lĩnh vực dân sự | Chỉ miễn HPH/CNLS giấy tờ dùng cho mục đích TTTP theo Thỏa thuận                             |
| 09  | <b>Vương quốc Đan Mạch</b>  | Giấy tờ dùng vào việc cho nhận nuôi con nuôi                                                                                                         | Cơ quan có thẩm quyền của hai Bên     | Điều 4 Hiệp định hợp tác về nuôi con nuôi năm 2003                | Được miễn HPH                                                                                |
| 10  | <b>Vương quốc Hà Lan</b>    | Giấy tờ, tài liệu của Việt Nam đã được chứng nhận lãnh sự tại Bộ Ngoại giao Việt Nam                                                                 | Cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam    | CH số HANOI/2015-236 ngày 10/12/2015 (ĐSQ Hà Lan tại Hà Nội)      | Được miễn HPH (áp dụng đối với giấy tờ của Việt Nam)                                         |
| 11  | <b>Cộng hòa Hung-ga-ri</b>  | 11.1. Các giấy tờ công do cơ quan của một Bên ký kết ban hành hoặc giấy tờ tư có công chứng/chứng thực như chứng nhận đăng ký, chữ ký hoặc nhận dạng | Các cơ quan có thẩm quyền của hai Bên | Điều 6 HĐTTTP về dân sự năm 2018                                  | Chỉ miễn HPH/CNLS giấy tờ được chuyển giao qua các kênh liên lạc theo quy định của Hiệp định |

| STT | Tên nước                  | Loại giấy tờ                                                                                                                                                                       | Cơ quan cấp                                                  | Cơ sở miễn HPH/CNLS                             | Hướng dẫn áp dụng  |
|-----|---------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|--------------------|
|     |                           | 11.2. Các giấy tờ thuộc thẩm quyền của viên chức lãnh sự                                                                                                                           | CQĐD của nước này tại nước kia                               | Điều 33 HDLS năm 1979                           | Được miễn HPH/CNLS |
| 12  | <b>Cộng hòa I-rắc</b>     | Các giấy tờ thuộc thẩm quyền của viên chức lãnh sự                                                                                                                                 | CQĐD của nước này tại nước kia                               | Điều 40 HDLS năm 1990                           | Được miễn HPH/CNLS |
| 13  | <b>Cộng hòa I-ta-li-a</b> | Giấy tờ dùng vào việc cho nhận nuôi con nuôi                                                                                                                                       | Cơ quan có thẩm quyền của hai nước                           | Điều 4 HĐ hợp tác về nuôi con nuôi năm 2003     | Được miễn HPH/CNLS |
| 14  | <b>CHDCND Lào</b>         | 14.1. Các loại giấy tờ dân sự, hôn nhân gia đình, hình sự                                                                                                                          | Cơ quan nhà nước có thẩm quyền của hai Bên                   | Điều 12 HĐTTTP năm 1988                         | Được miễn HPH/CNLS |
|     |                           | 14.2. Các giấy tờ thuộc thẩm quyền của viên chức lãnh sự                                                                                                                           | CQĐD của nước này tại nước kia                               | Điều 36 HDLS năm 1985                           | Được miễn HPH/CNLS |
|     |                           | 14.3. Giấy tờ sử dụng để đăng ký khai sinh, giải quyết các việc kết hôn, nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài, khai tử cho người nước ngoài cư trú ổn định tại khu vực biên giới | Cơ quan nhà nước có thẩm quyền của Lào tại khu vực biên giới | Điều 4 Nghị định 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 | Được miễn HPH      |
| 15  | <b>Mông Cổ</b>            | 15.1. Các loại giấy tờ dân sự, hôn nhân gia đình, hình sự                                                                                                                          | Cơ quan nhà nước có thẩm quyền của hai Bên                   | Điều 8 HĐTTTP năm 2000                          | Được miễn HPH/CNLS |

| STT | Tên nước      | Loại giấy tờ                                                                                                                                       | Cơ quan cấp                                      | Cơ sở miễn HPH/CNLS                                                                                        | Hướng dẫn áp dụng  |
|-----|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|
|     |               | 15.2. Các giấy tờ thuộc thẩm quyền của viên chức lãnh sự                                                                                           | CQĐD của nước này tại nước kia                   | Điều 31 HĐLS năm 1979                                                                                      | Được miễn HPH/CNLS |
| 16  | Liên bang Nga | 16.1. Các loại giấy tờ do cơ quan tư pháp lập hoặc chứng thực (gồm cả bản dịch, trích lục đã được chứng thực)                                      | Cơ quan Tư pháp của hai Bên (*)                  | Điều 15 HĐTTTP và PL về các vấn đề dân sự và hình sự năm 1998                                              | Được miễn HPH/CNLS |
|     |               | 16.2. Các giấy tờ thuộc thẩm quyền của viên chức lãnh sự                                                                                           | CQĐD của nước này tại nước kia                   | Điều 29 HĐLS năm 1978 (ký với Liên Xô)                                                                     | Được miễn HPH/CNLS |
| 17  | Nhật Bản      | 17.1. Các loại giấy tờ hộ tịch                                                                                                                     | Cơ quan nhà nước có thẩm quyền của hai Bên       | Áp dụng nguyên tắc có đi có lại                                                                            | Được miễn HPH/CNLS |
|     |               | 17.2. Giấy tờ dùng cho việc nhận nuôi con nuôi                                                                                                     | Cơ quan có thẩm quyền lập và chuyển qua các CQTƯ | Điều 17 Hiệp định hợp tác về nuôi con nuôi                                                                 | Được miễn HPH/CNLS |
| 18  | Cộng hòa Pháp | 18.1. Bản án, quyết định công nhận/thi hành án dân sự, các giấy tờ hộ tịch, giấy tờ dân sự dùng cho việc kết hôn, nuôi con nuôi, nhận cha, mẹ, con | Cơ quan nhà nước có thẩm quyền của hai Bên       | - Điều 26 HĐTTTP về các vấn đề dân sự năm 1999<br>- Công hàm trao đổi giữa CLS và ĐSQ Pháp tại HN năm 2011 | Được miễn HPH/CNLS |
|     |               | 18.2. Giấy tờ dùng cho việc nhận nuôi con nuôi                                                                                                     | Cơ quan có thẩm quyền lập và chuyển qua các      | Điều 17 Hiệp định hợp tác về nuôi con nuôi                                                                 | Được miễn HPH/CNLS |

| STT | Tên nước                      | Loại giấy tờ                                                                        | Cơ quan cấp                                | Cơ sở miễn HPH/CNLS                         | Hướng dẫn áp dụng                                                   |
|-----|-------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|---------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
|     |                               |                                                                                     | CQTƯ                                       |                                             |                                                                     |
|     |                               | 18.3. Các giấy tờ thuộc thẩm quyền của viên chức lãnh sự                            | CQĐD của nước này tại nước kia             | Điều 35.3 HĐLS ngày 21/12/1981              | Được miễn HPH (phải được CNLS nếu phía Bên kia yêu cầu)             |
| 19  | <b>Ru-ma-ni</b>               | Các giấy tờ thuộc thẩm quyền của viên chức lãnh sự                                  | CQĐD của nước này tại nước kia             | Điều 22 HĐLS năm 1995                       | Được miễn HPH/CNLS                                                  |
| 20  | <b>Cộng hòa Séc</b>           | 20.1. Các loại giấy tờ dân sự (bao gồm các việc về gia đình và lao động) và hình sự | Cơ quan nhà nước có thẩm quyền của hai Bên | Điều 13 HĐTTTP năm 1982 (ký với Tiệp Khắc)  | Được miễn HPH/CNLS                                                  |
|     |                               | 20.2. Các giấy tờ thuộc thẩm quyền của viên chức lãnh sự                            | CQĐD của nước này tại nước kia             | Điều 40 HĐLS năm 1980 (ký với Tiệp Khắc)    | Được miễn HPH/CNLS                                                  |
| 21  | <b>Vương quốc Tây Ban Nha</b> | Các giấy tờ, tài liệu về hình sự                                                    | Cơ quan nhà nước có thẩm quyền của hai Bên | Điều 21 HĐ TTTP về hình sự năm 2015         | Được miễn HPH/CNLS khi chuyển giao thông qua các Cơ quan trung ương |
| 22  | <b>Liên bang Thụy Sĩ</b>      | Giấy tờ dùng vào việc cho nhận nuôi con nuôi                                        | Cơ quan có thẩm quyền của hai Bên          | Điều 4 HĐ hợp tác về nuôi con nuôi năm 2005 | Được miễn HPH                                                       |

| STT | Tên nước                                          | Loại giấy tờ                                                                                                                                                                       | Cơ quan cấp                                                                                         | Cơ sở miễn HPH/CNLS                             | Hướng dẫn áp dụng                                                 |
|-----|---------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|
| 23  | <b>Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa<sup>(**)</sup></b> | 23.1. Các loại giấy tờ dân sự (thương mại, hôn nhân gia đình và lao động) và hình sự                                                                                               | Tòa án hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền của hai Bên lập hoặc xác nhận, ký và đóng dấu chính thức | Điều 29 HĐTTTP năm 1998                         | Miễn HPH/CNLS giấy tờ dùng cho mục đích TTTP theo HĐTTTP năm 1998 |
|     |                                                   | 23.2. Các giấy tờ thuộc thẩm quyền của viên chức lãnh sự                                                                                                                           | CQĐD của nước này tại nước kia                                                                      | Điều 45 HDLS năm 1998                           | Được miễn HPH/CNLS                                                |
|     |                                                   | 23.3. Giấy tờ sử dụng để đăng ký khai sinh, giải quyết các việc kết hôn, nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài, khai tử cho người nước ngoài cư trú ổn định tại khu vực biên giới | Cơ quan nhà nước có thẩm quyền của Trung Quốc tại khu vực biên giới                                 | Điều 4 Nghị định 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 | Được miễn HPH                                                     |
| 24  | <b>U-crai-na</b>                                  | 24.1. Các giấy tờ dân sự (thương mại, hôn nhân gia đình, lao động) và hình sự                                                                                                      | Cơ quan nhà nước có thẩm quyền của hai Bên                                                          | Điều 12 HĐTTTP năm 2000                         | Được miễn HPH/CNLS                                                |
|     |                                                   | 24.2. Các giấy tờ thuộc thẩm quyền của viên chức lãnh sự                                                                                                                           | CQĐD của nước này tại nước kia                                                                      | Điều 42 HDLS năm 1994                           | Được miễn HPH/CNLS                                                |

| STT | Tên nước                      | Loại giấy tờ                                                                                                                                                    | Cơ quan cấp                                | Cơ sở miễn HPH/CNLS                                                        | Hướng dẫn áp dụng                                                  |
|-----|-------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|
| 25  | <b>Cộng hòa Xi-lô-va-ki-a</b> | 25.1. Các loại giấy tờ dân sự (bao gồm các việc về gia đình và lao động) và hình sự                                                                             | Cơ quan nhà nước có thẩm quyền của hai Bên | Điều 13 HĐTTTP năm 1982 (ký với Tiệp Khắc)                                 | Được miễn HPH/CNLS                                                 |
|     |                               | 25.2. Các giấy tờ thuộc thẩm quyền của viên chức lãnh sự                                                                                                        | CQDD của nước này tại nước kia             | Điều 40 HDLS năm 1980 (ký với Tiệp Khắc)                                   | Được miễn HPH/CNLS                                                 |
| 26  | <b>Cộng hòa In-đô-nê-xi-a</b> | Các tài liệu, hồ sơ dùng trong mục đích TTTP về hình sự, trừ trường hợp đặc biệt khi Bên được yêu cầu đề nghị rằng các hồ sơ hoặc tài liệu phải được chứng thực | Cơ quan nhà nước có thẩm quyền của hai Bên | Điều 19 HĐTTTP về hình sự ký ngày 07/6/2013, có hiệu lực từ ngày 22/1/2016 | Chỉ áp dụng đối với giấy tờ, hồ sơ được chuyển giao theo Hiệp định |

**Ghi chú:**

- Theo quy định tại Điều 9.4 Nghị định số 111/2011/NĐ-CP ngày 5/12/2011 của Chính phủ về chứng nhận lãnh sự, hợp pháp hóa lãnh sự, giấy tờ, tài liệu mà cơ quan tiếp nhận của Việt Nam hoặc của nước ngoài không yêu cầu phải HPH, CNLS phù hợp với quy định pháp luật tương ứng của Việt Nam hoặc của nước ngoài thì cũng được miễn HPH, CNLS.

- Việc thực hiện theo các Hiệp định nêu trên không ảnh hưởng đến việc HPH, CNLS giấy tờ theo yêu cầu của công dân tại các cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam nhằm tạo thuận lợi cho công dân theo quy định tại Điều 10.2 Thông tư 01/2012/TT-BNG ngày 20/3/2012 của Bộ Ngoại giao Hướng dẫn thực hiện một số quy định của Nghị định số 111/2011/NĐ-CP ngày 5/12/2011 của Chính phủ về chứng nhận lãnh sự, hợp pháp hóa lãnh sự.

- (\*) **Liên bang Nga:** Cơ quan Tư pháp là các Tòa án, Viện kiểm sát và các cơ quan khác có thẩm quyền về các vấn đề dân sự và hình sự (Văn phòng công chứng, Công ty luật) theo pháp luật của nước nơi cơ quan này có trụ sở.

- (\*\*) **Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa:** Đối với giấy tờ như bằng cấp, chứng chỉ, lý lịch tư pháp (xác nhận không tiền án, tiền sự) và các giấy tờ liên quan khác do cơ quan công chứng của Trung Quốc hoặc cơ quan có thẩm quyền khác (bao gồm Hồng Kông, Ma Cao) chứng nhận, sau đó được Vụ Lãnh sự Bộ Ngoại giao Trung Quốc (hoặc cơ quan ngoại vụ địa phương Trung Quốc được ủy quyền) chứng thực thì phải HPH tại CQDD Việt Nam tại Trung Quốc (Căn cứ theo nội dung công hàm trao đổi giữa Cục Lãnh sự và ĐSQ Trung Quốc tại Việt Nam).

## AFFIDAVIT OF MARITAL STATUS

I, ..... (*name and surname*),  
make oath and say as follows:

The following is information about myself:

Surname: .....

All forenames: .....  
(*as shown on passport*)

Male/Female: .....

Date of Birth: .....

Place of Birth: .....

Usual Address: .....

Occupation: .....

All forenames and surname of Father: .....

All forenames and surname of Mother: .....

Mother's maiden name: .....

British passport number: .....

Date and place of issue of passport: .....

Marital Status: .....

If divorced, date and place of issue of decree absolute: .....

.....

If widowed, date and place of death of previous spouse: .....

.....

I am not under 18 years of age or [I am under 18 years of age but the consent of the persons whose consent to the marriage is required by law has been obtained] or [I am under 18 years of age but there is no person whose consent to the marriage is required by law]

## BẢN KHAI VỀ TÌNH TRẠNG HÔN NHÂN

Tôi, ..... (tên đầy đủ),  
xin long trọng và trung thực tuyên bố như sau:

Thông tin dưới đây về cá nhân tôi:

Họ: .....

Tên: .....  
(đầy đủ cả tên đệm như trong hộ chiếu)

Nam/Nữ: .....

Ngày tháng năm sinh: .....

Nơi sinh: .....

Địa chỉ thường trú: .....

Nghề nghiệp: .....

Tên đầy đủ của cha: .....

Tên đầy đủ của mẹ: .....

Tên gốc của mẹ trước khi kết hôn: .....

Hộ chiếu Anh số: .....

Ngày và nơi cấp hộ chiếu: .....

Tình trạng hôn nhân: .....

Nếu đã ly hôn, ngày và nơi ly hôn: .....

Nếu đã góa vợ/chồng, ngày và nơi vợ/chồng trước mất: .....

.....

Tôi không dưới 18 tuổi hoặc [tôi dưới 18 tuổi nhưng đã có sự đồng ý của tất cả những người có liên quan theo luật định] hoặc tôi dưới 18 tuổi nhưng không có ai cần phải lấy ý kiến theo luật định]



COMMONWEALTH OF AUSTRALIA

## CERTIFICATE OF NO IMPEDIMENT

[Full name of applicant] of [address, country], an Australian citizen / Australian permanent resident born on [date/month/year] at [place of birth] in [country of birth], has requested a Certificate of No Impediment in relation to their proposed marriage in Vietnam to [full name of spouse], a citizen of Vietnam born on [date/month/year] at [place of birth] in [country of birth].

This is to certify that there is no legal impediment to an Australian citizen or Permanent Resident marrying a citizen of Vietnam in Vietnam. A marriage celebrated in Vietnam according to the law of Vietnam between an Australian citizen or Permanent Resident and a citizen of Vietnam would normally be recognised as valid in Australia in accordance with the *Marriage Act 1961 (Cth)*.

[Full name of applicant] has stated that the information contained in the application for a Certificate of No Impediment is true and correct. I am unable to verify whether this information is true and correct but, on the basis that it is, there is no legal reason why [full name of applicant] cannot marry [full name of spouse]

[Full name of consular officer]  
Australian Consulate-General, Ho Chi Minh City or  
Australian Embassy, Hanoi  
Date



COMMONWEALTH OF AUSTRALIA

## CÔNG HÀM KHÔNG CẢN TRỞ KẾT HÔN

[Họ tên đương đơn] cư ngụ [địa chỉ, tên nước], công dân Úc / thường trú nhân Úc sinh ngày [ngày/tháng/năm] tại [nơi sinh], [tên nước], đã xin cấp Công hàm “Không cản trở kết hôn” đối với việc kết hôn dự kiến tại Việt Nam với [họ tên người hôn phối], là công dân Việt Nam sinh ngày [ngày/tháng/năm] tại [nơi sinh], [tên nước],

Công hàm này nhằm chứng nhận rằng: không có luật nào ngăn cấm công dân Úc hoặc người cư trú tại Úc kết hôn với công dân Việt Nam tại Việt Nam. Hôn lễ được tổ chức tại Việt Nam theo luật của Việt Nam giữa công dân Úc hoặc người cư trú tại Úc với công dân Việt Nam thông thường sẽ được công nhận hợp pháp ở Úc theo *Luật Hôn Nhân 1961 (Cth)*.

[Họ tên đương đơn] cam đoan rằng những thông tin được cung cấp trong đơn xin cấp Công hàm “Không cản trở kết hôn” là chính xác và trung thực. Tôi không thể xác minh được tính xác thực của những thông tin này; Tuy nhiên, dựa trên cơ sở lời khai của đương sự thì không có lý do pháp lý nào cho thấy [họ tên đương đơn] không thể kết hôn với [họ tên người hôn phối].

[Họ tên nhân viên lãnh sự]  
Tổng Lãnh sự quán Úc, Thành phố Hồ Chí Minh hoặc  
Đại sứ quán Úc, Hà Nội  
Ngày/tháng/năm



Consulat-Général du Royaume de Belgique  
à Hanoi

Hanoi Towers - 9<sup>e</sup> étage  
49 Hai Ba Trung  
Hanoi

Tel.: +84 4 3 934 61 79

Fax: +84 4 3 934 61 83

Courriel: [hanoi@diplomatie.fed.be](mailto:hanoi@diplomatie.fed.be)

Courriel CD: [coop.hanoi@diplomatie.fed.be](mailto:coop.hanoi@diplomatie.fed.be)

[www.diplomatie.belgium.be/vietnam](http://www.diplomatie.belgium.be/vietnam)

## Certificat de « non-empêchement à mariage »

### Giấy chứng nhận « không cản trở kết hôn »

Sur base des documents qui nous ont été produits par *prénoms nom, adresse, date et lieu de naissance*, nous, *Bruno Angelet, Consul-Général de Belgique à Hanoi*, certifions qu'il n'y a à cette date en vertu du droit belge pas d'empêchement d'ordre légal belge au mariage de l'intéressé(e) avec *nom prénoms, date et lieu de naissance*.

Ce certificat ne se prononce pas sur la capacité matrimoniale de *nom prénoms, lieu de naissance*.

Ce certificat reste valable jusqu'à 6 mois après la date de délivrance.

Dựa trên các giấy tờ mà *Họ tên, địa chỉ, ngày tháng năm sinh, nơi sinh*, xuất trình cho chúng tôi, chúng tôi, *Bruno Angelet, Tổng Lãnh sự Bỉ tại Hà Nội*, chứng nhận cho đến ngày này, căn cứ vào luật pháp Bỉ, không có gì cản trở về mặt pháp lý của Bỉ đối với việc kết hôn của đương sự với *Họ tên, ngày sinh, nơi sinh*.

Giấy chứng nhận không xác nhận về khả năng hôn nhân của *Họ tên, ngày sinh, nơi sinh*.

Giấy chứng nhận có giá trị 6 tháng kể từ ngày cấp.

Hanoi, le XX.XX.XXXX

Hà Nội, ngày XX.XX.XXXX



## WZÓR



## Rzeczpospolita Polska

Data wydania zaświadczenia:

Miejsce wydania zaświadczenia:

Opisane organu wydającego zaświadczenie

AA 0000000

Zaświadczenie stwierdzające, że zgodnie z prawem polskim  
można zawrzeć małżeństwo

## 1. Treść zaświadczenia i podstawa prawna

Niżej wymieniona osoba zamierzająca zawrzeć małżeństwo poza granicami Rzeczypospolitej Polskiej może zgodnie z prawem polskim zawrzeć małżeństwo.

Podstawa prawna: art. 83 ustawy z dnia 28 listopada 2014 r. – Prawo o aktach stanu cywilnego (Dz. U. poz. 1741 i 1888).

## 2. Dane osoby, która zamierza zawrzeć małżeństwo

Imię pierwsze  
Imię drugie  
Imiona kolejne  
Nazwisko  
Nazwisko rodowe  
Płeć  
Stan cywilny  
Data urodzenia  
Miejsce urodzenia  
Obywatelstwo

## 3. Imiona i nazwiska rodziców osoby, która zamierza zawrzeć małżeństwo

|                 | Ojciec | Matka |
|-----------------|--------|-------|
| Imię (imiona)   |        |       |
| Nazwisko        |        |       |
| Nazwisko rodowe |        |       |

## 4. Dane drugiej osoby, która ma zawrzeć małżeństwo

Imię pierwsze  
Imię drugie  
Imiona kolejne  
Nazwisko  
Nazwisko rodowe  
Płeć  
Data urodzenia  
Miejsce urodzenia  
Obywatelstwo

Zaświadczenie stwierdzające, że zgodnie z prawem polskim można zawrzeć  
małżeństwo

strona 1/2

## WZÓR



Rzeczpospolita Polska

USC/Z/7e

Data wydania zaświadczenia:  
Miejsce wydania zaświadczenia:

**Zaświadczenie o stanie cywilnym****1. Treść zaświadczenia i podstawa prawna**

Zaświadczam stan cywilny niżej wymienionej osoby.

Podstawa prawna: art. 44 ust. 1 pkt 3 ustawy z dnia 28 listopada 2014 r. - Prawo o aktach stanu cywilnego (Dz. U. poz. 1741 i 1888).

**2. Dane osoby, której dotyczy zaświadczenie**

Imię pierwsze  
Imię drugie  
Imiona kolejne  
Nazwisko  
Nazwisko rodowe  
Płeć  
Stan cywilny  
Data urodzenia  
Miejsce urodzenia

**3. Dane rodziców**

|                 | Ojciec | Matka |
|-----------------|--------|-------|
| Imię (imiona)   |        |       |
| Nazwisko rodowe |        |       |

**4. Termin ważności zaświadczenia**

Zaświadczenie jest ważne do dnia:

**5. Adnotacja o opłacie skarbowej****6. Podpis**

Dokument został potwierdzony przez osobę wydającą zaświadczenie bezpiecznym podpisem elektronicznym weryfikowanym przy pomocy ważnego kwalifikowanego certyfikatu.

## WZÓR



## Rzeczpospolita Polska

Data wydania zaświadczenia:

Miejsce wydania zaświadczenia:

Oznaczenie organu wydającego zaświadczenie:



AA 0000000



## Zaświadczenie o stanie cywilnym

## 1. Treść zaświadczenia i podstawa prawna

Zaświadczam stan cywilny niżej wymienionej osoby.

Podstawa prawna: art. 44 ust. 1 pkt 3 ustawy z dnia 28 listopada 2014 r. – Prawo o aktach stanu cywilnego (Dz. U. poz. 1741 i 1888).

## 2. Dane osoby, której dotyczy zaświadczenie

Imię pierwsze  
Imię drugie  
Imiona kolejne  
Nazwisko  
Nazwisko rodowe  
Płeć  
Stan cywilny  
Data urodzenia  
Miejsce urodzenia

## 3. Dane rodziców

Ojciec  
Imię (imiona)  
Nazwisko rodowe

Matka

## 4. Termin ważności zaświadczenia

Zaświadczenie jest ważne do dnia:

## 5. Adnotacja o opłacie skarbowej

## 6. Pieczęcie i podpis

Właściwość podpis kierownika urzędu stanu  
cywilnego i pieczęć o imieniu, nazwiskach  
i stanowiskach służbowym

Pieczęć urzędowa

МІНСКІ Гарадскі  
выканаўчы камітэт

Адміністрацыя  
кастрычніцкага раёна г. Мінска  
Аддзел  
запісаў актаў  
грамадзянскага стану

вул. Вараняцкага, 10, 220039 Мінск  
тэл. (017) 213 14 57, факс (017) 213 14 58

*24.08.2016 № 34/2353*



МІНСКИЙ ГОРОДСКОЙ  
ИСПОЛНИТЕЛЬНЫЙ КОМИТЕТ

Администрация  
Октябрьского района г. Минска  
Отдел  
записей актов  
гражданского состояния  
ул. Верейского, 10, 220039 г. Минск  
тел. (017) 213 14 57, факс (017) 213 14 58

Сектор архива ЗАГС  
Мингорисполкома

✓ Главное консульское управление  
Министерства иностранных дел  
Республики Беларусь

1. Отдел ЗАГС администрации Октябрьского района г. Минска  
Ваш запрос № 04-21/64-к от 15.08.2016г., направляет запрос об  
истребовании справки об отсутствии записи акта о заключении  
брака на Качанова Дмитрия Анатольевича, 27.03.1987г.рождения  
для дальнейшей проверки в связи с отсутствием места жительства  
гражданина. Произведена проверка по Октябрьскому отделу ЗАГС  
г. Минска на наличие записи акта о заключении брака на  
гражданина Качанова Дмитрия Анатольевича.

За период с 27.03.2005г. по 27.08.2016г. в браке не состоял

2. Для сведения.

Начальник отдела ЗАГС  
администрации Октябрьского  
района г. Минска



*Н.М. Орловская*



**REGISTRADURIA NACIONAL**  
**DEL ESTADO CIVIL LIBANO TOLIMA**  
**EL SUSCRITO REGISTRADOR DEL ESTADO CIVIL**

**CERTIFICA:**

**QUE ES FIEL REPRODUCCION DEL ORIGINAL QUE  
HE TENIDO A LA VISTA Y QUE REPOSA  
EN LOS ARCHIVOS DE ESTA OFICINA**

Registraduría del Estado Civil  
Libano - Tolima

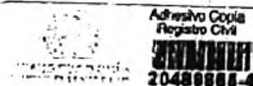
19-24

Folio

para: Matrimonio

**JOSE MANUEL CASTAÑEZ AROCA**  
**REGISTRADOR DEL ESTADO CIVIL**  
**SIN SELLO ART 11 DTO 2150 DE 1995**

26 MAY 2017



**RECONOCIMIENTO DE HIJO NATURAL**

El suscrito del acta no primero (1º) de la Ley 75 de 1968,  
por el presente reconoce esta acta como un hijo natural,  
de conformidad con la ley.

Firma del padre que hace el reconocimiento

(50)

Firma del funcionario ante quien se hace el reconocimiento

23 ENE. 1993

|                                                                                |  |                                                                                |  |                                                                                |  |                                                                                |  |
|--------------------------------------------------------------------------------|--|--------------------------------------------------------------------------------|--|--------------------------------------------------------------------------------|--|--------------------------------------------------------------------------------|--|
| REPUBLICA DE COLOMBIA<br>REGISTRO CIVIL                                        |  | SUPLENTE DE LA OFICINA DE REGISTRO CIVIL<br>NOTARIA UNICA .X.X.X.X.X.X.X       |  | LIBANO TOLIMA .X.X.X.X.X.X.X                                                   |  | 6155                                                                           |  |
| SECCION GENERAL                                                                |  | 1) Nombre completo<br>CARDONA .X.X.X.X                                         |  | 2) Segundo apellido<br>BELTRAN .X.X.X.X                                        |  | 3) Nombres<br>CAMILO HERNANDO .X.X.X.X.X.X.X.X                                 |  |
| 4) Sexo<br>MASCULINO .X.X                                                      |  | 5) Estado civil<br>Soltero                                                     |  | 6) Fecha de nacimiento<br>22 MAYO .X.X.X                                       |  | 7) Lugar de nacimiento<br>1.980                                                |  |
| 8) Pais<br>COLOMBIA .X.X.X                                                     |  | 9) Ciudad o municipio<br>TOLIMA .X.X.X                                         |  | 10) Municipio<br>LIBANO .X.X.X.X.X.X.X.X                                       |  | 11) Hora<br>7:15 PM                                                            |  |
| 12) Identificación (Clase y número)<br>C.C. Nº 51.729.484 DE BOGOTA .X.X.X.X.X |  | 13) Identificación (Clase y número)<br>C.C. Nº 80.262.288 DE BOGOTA .X.X.X.X.X |  | 14) Identificación (Clase y número)<br>C.C. Nº 80.262.714 DE BOGOTA .X.X.X.X.X |  | 15) Identificación (Clase y número)<br>C.C. Nº 28.774.517 DE BOGOTA .X.X.X.X.X |  |
| 16) Nombre completo<br>CARDONA BEDOYA .X.X.X.X.X.X.X.X.X.X                     |  | 17) Nombre completo<br>CARRERA 11 Nº 0-32 DE LIBANO .X.X.X.X                   |  | 18) Nombre completo<br>CARRERA 11 Nº 0-32 DE LIBANO .X.X.X.X                   |  | 19) Nombre completo<br>CARRERA 11 Nº 0-32 DE LIBANO .X.X.X.X                   |  |
| 20) Identificación (Clase y número)<br>C.C. Nº 28.774.517 DE BOGOTA .X.X.X.X.X |  | 21) Identificación (Clase y número)<br>C.C. Nº 28.774.517 DE BOGOTA .X.X.X.X.X |  | 22) Identificación (Clase y número)<br>C.C. Nº 28.774.517 DE BOGOTA .X.X.X.X.X |  | 23) Identificación (Clase y número)<br>C.C. Nº 28.774.517 DE BOGOTA .X.X.X.X.X |  |
| 24) Identificación (Clase y número)<br>C.C. Nº 28.774.517 DE BOGOTA .X.X.X.X.X |  | 25) Identificación (Clase y número)<br>C.C. Nº 28.774.517 DE BOGOTA .X.X.X.X.X |  | 26) Identificación (Clase y número)<br>C.C. Nº 28.774.517 DE BOGOTA .X.X.X.X.X |  | 27) Identificación (Clase y número)<br>C.C. Nº 28.774.517 DE BOGOTA .X.X.X.X.X |  |
| 28) Identificación (Clase y número)<br>C.C. Nº 28.774.517 DE BOGOTA .X.X.X.X.X |  | 29) Identificación (Clase y número)<br>C.C. Nº 28.774.517 DE BOGOTA .X.X.X.X.X |  | 30) Identificación (Clase y número)<br>C.C. Nº 28.774.517 DE BOGOTA .X.X.X.X.X |  | 31) Identificación (Clase y número)<br>C.C. Nº 28.774.517 DE BOGOTA .X.X.X.X.X |  |
| 32) Identificación (Clase y número)<br>C.C. Nº 28.774.517 DE BOGOTA .X.X.X.X.X |  | 33) Identificación (Clase y número)<br>C.C. Nº 28.774.517 DE BOGOTA .X.X.X.X.X |  | 34) Identificación (Clase y número)<br>C.C. Nº 28.774.517 DE BOGOTA .X.X.X.X.X |  | 35) Identificación (Clase y número)<br>C.C. Nº 28.774.517 DE BOGOTA .X.X.X.X.X |  |
| 36) Identificación (Clase y número)<br>C.C. Nº 28.774.517 DE BOGOTA .X.X.X.X.X |  | 37) Identificación (Clase y número)<br>C.C. Nº 28.774.517 DE BOGOTA .X.X.X.X.X |  | 38) Identificación (Clase y número)<br>C.C. Nº 28.774.517 DE BOGOTA .X.X.X.X.X |  | 39) Identificación (Clase y número)<br>C.C. Nº 28.774.517 DE BOGOTA .X.X.X.X.X |  |
| 40) Identificación (Clase y número)<br>C.C. Nº 28.774.517 DE BOGOTA .X.X.X.X.X |  | 41) Identificación (Clase y número)<br>C.C. Nº 28.774.517 DE BOGOTA .X.X.X.X.X |  | 42) Identificación (Clase y número)<br>C.C. Nº 28.774.517 DE BOGOTA .X.X.X.X.X |  | 43) Identificación (Clase y número)<br>C.C. Nº 28.774.517 DE BOGOTA .X.X.X.X.X |  |
| 44) Identificación (Clase y número)<br>C.C. Nº 28.774.517 DE BOGOTA .X.X.X.X.X |  | 45) Identificación (Clase y número)<br>C.C. Nº 28.774.517 DE BOGOTA .X.X.X.X.X |  | 46) Identificación (Clase y número)<br>C.C. Nº 28.774.517 DE BOGOTA .X.X.X.X.X |  | 47) Identificación (Clase y número)<br>C.C. Nº 28.774.517 DE BOGOTA .X.X.X.X.X |  |
| 48) Identificación (Clase y número)<br>C.C. Nº 28.774.517 DE BOGOTA .X.X.X.X.X |  | 49) Identificación (Clase y número)<br>C.C. Nº 28.774.517 DE BOGOTA .X.X.X.X.X |  | 50) Identificación (Clase y número)<br>C.C. Nº 28.774.517 DE BOGOTA .X.X.X.X.X |  | 51) Identificación (Clase y número)<br>C.C. Nº 28.774.517 DE BOGOTA .X.X.X.X.X |  |
| 52) Identificación (Clase y número)<br>C.C. Nº 28.774.517 DE BOGOTA .X.X.X.X.X |  | 53) Identificación (Clase y número)<br>C.C. Nº 28.774.517 DE BOGOTA .X.X.X.X.X |  | 54) Identificación (Clase y número)<br>C.C. Nº 28.774.517 DE BOGOTA .X.X.X.X.X |  | 55) Identificación (Clase y número)<br>C.C. Nº 28.774.517 DE BOGOTA .X.X.X.X.X |  |
| 56) Identificación (Clase y número)<br>C.C. Nº 28.774.517 DE BOGOTA .X.X.X.X.X |  | 57) Identificación (Clase y número)<br>C.C. Nº 28.774.517 DE BOGOTA .X.X.X.X.X |  | 58) Identificación (Clase y número)<br>C.C. Nº 28.774.517 DE BOGOTA .X.X.X.X.X |  | 59) Identificación (Clase y número)<br>C.C. Nº 28.774.517 DE BOGOTA .X.X.X.X.X |  |
| 60) Identificación (Clase y número)<br>C.C. Nº 28.774.517 DE BOGOTA .X.X.X.X.X |  | 61) Identificación (Clase y número)<br>C.C. Nº 28.774.517 DE BOGOTA .X.X.X.X.X |  | 62) Identificación (Clase y número)<br>C.C. Nº 28.774.517 DE BOGOTA .X.X.X.X.X |  | 63) Identificación (Clase y número)<br>C.C. Nº 28.774.517 DE BOGOTA .X.X.X.X.X |  |
| 64) Identificación (Clase y número)<br>C.C. Nº 28.774.517 DE BOGOTA .X.X.X.X.X |  | 65) Identificación (Clase y número)<br>C.C. Nº 28.774.517 DE BOGOTA .X.X.X.X.X |  | 66) Identificación (Clase y número)<br>C.C. Nº 28.774.517 DE BOGOTA .X.X.X.X.X |  | 67) Identificación (Clase y número)<br>C.C. Nº 28.774.517 DE BOGOTA .X.X.X.X.X |  |
| 68) Identificación (Clase y número)<br>C.C. Nº 28.774.517 DE BOGOTA .X.X.X.X.X |  | 69) Identificación (Clase y número)<br>C.C. Nº 28.774.517 DE BOGOTA .X.X.X.X.X |  | 70) Identificación (Clase y número)<br>C.C. Nº 28.774.517 DE BOGOTA .X.X.X.X.X |  | 71) Identificación (Clase y número)<br>C.C. Nº 28.774.517 DE BOGOTA .X.X.X.X.X |  |
| 72) Identificación (Clase y número)<br>C.C. Nº 28.774.517 DE BOGOTA .X.X.X.X.X |  | 73) Identificación (Clase y número)<br>C.C. Nº 28.774.517 DE BOGOTA .X.X.X.X.X |  | 74) Identificación (Clase y número)<br>C.C. Nº 28.774.517 DE BOGOTA .X.X.X.X.X |  | 75) Identificación (Clase y número)<br>C.C. Nº 28.774.517 DE BOGOTA .X.X.X.X.X |  |
| 76) Identificación (Clase y número)<br>C.C. Nº 28.774.517 DE BOGOTA .X.X.X.X.X |  | 77) Identificación (Clase y número)<br>C                                       |  |                                                                                |  |                                                                                |  |

(LOGO)

CỤC ĐĂNG KÝ DÂN SỰ QUỐC GIA

LIBANO TOLIMA

HỘ TỊCH VIÊN KÝ TÊN DƯỚI ĐÂY

XÁC NHẬN

VĂN BẢN NÀY LÀ SAO Y BẢN CHÍNH VỚI VĂN BẢN

MÀ TÔI ĐÃ ĐƯỢC ĐỐI CHIẾU

VÀ ĐÃ ĐƯỢC LƯU TRỮ TẠI VĂN PHÒNG NÀY.

JOSE MANUEL CASTAÑEZ AROCA

HỘ TỊCH VIÊN

KHÔNG CÓ DẤU, ĐIỀU 11 NGHỊ ĐỊNH 2150 NĂM 1995

NHẬN CON ĐÉ

Theo như điều 1 Luật 75 năm 1968,  
tôi nhận đứa trẻ được nhắc tới trong  
văn bản mà tôi đã ký tên là con đẻ.

59. Chữ ký của người cha làm xác nhận con

60. Chữ ký của nhân viên hộ tịch

LƯU Ý:

23 tháng 01 năm 1993

|                      |                                  |                                   |                                   |                                   |  |
|----------------------|----------------------------------|-----------------------------------|-----------------------------------|-----------------------------------|--|
| KÝ HIỆU<br>CÁC THÁNG | Tháng 5.....05<br>Tháng 9.....09 | Tháng 6.....06<br>Tháng 10.....10 | Tháng 7.....07<br>Tháng 11.....11 | Tháng 8.....08<br>Tháng 12.....12 |  |
|----------------------|----------------------------------|-----------------------------------|-----------------------------------|-----------------------------------|--|

**CỘNG HÒA COLOMBIA**

**ĐĂNG KÝ DÂN SỰ**

**SỐ XÁC NHẬN**

|                                                 |                                                                                                       |                                                                                      |               |
|-------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|---------------|
| Dưới sự giám sát của Công chứng viên và đăng ký | <b>GIẤY ĐĂNG KÝ KHAI SINH</b>                                                                         | 1.Số cơ bản                                                                          | 2. Số bổ sung |
| 13178683                                        |                                                                                                       | 88 05 22                                                                             | 54544         |
| VĂN PHÒNG<br>ĐĂNG KÝ DÂN SỰ                     | 3.Loại:(Phòng công chứng, Tòa thị chính, Văn phòng địa phương.....)<br>PHÒNG CÔNG CHỨNG X.X.X.X.X.X.X | 4.Chính quyền địa phương và khu hành chính, Ủy ban...<br>LIBANO TOLIMA X.X.X.X.X.X.X | 5.Mã<br>6155  |

**THÔNG TIN CHUNG**

|                     |                                  |                                                        |                                                                    |
|---------------------|----------------------------------|--------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|
| NGƯỜI<br>ĐĂNG<br>KÝ | 6. Họ thứ 1<br>CARDONA X.X.X.X.X | 7. Họ thứ 2<br>BELTRAN X.X.X.                          | 8. Tên<br>CAMILO HERNANDO X.X.X.X                                  |
| GIỚI<br>TÍNH        | 9.Nam hoặc Nữ<br>NAM             | 10.<br>Nam X Nữ                                        | NGÀY 11. Ngày 12. Tháng 13. Năm<br>SINH 22 05 1988                 |
| NƠI<br>SINH         | 14. Quốc gia<br>COLOMBIA X.X.X.X | 15. Khu hành chính, Ủy ban<br>TOLIMA X.X.X.X.X.X.X.X.X | 16. Chính quyền địa phương<br>LIBANO X.X.X.X.X.X.X.X.X.X.X.X.X.X.X |

**THÔNG TIN CỤ THỂ**

|                                         |                                                                                                           |                                                                                  |
|-----------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|
| THÔNG<br>TIN VỀ<br>SỰ RA<br>ĐỜI         | 17. Trạm xá, bệnh viện, địa chỉ nhà, đường, nơi sinh...<br>BỆNH VIỆN ĐỊA PHƯƠNG X. X.X.X.X.X.X.X.X.X.X.X. | 18. Giờ sinh<br>7:15 P.M.                                                        |
|                                         | 19. Giấy tờ xuất trình có liên quan (xác nhận y tế, biên bản, ...)<br>NHÂN CHỨNG X.X.X.X.X.X.X.X.X.X.X.   | 20. Tên của người chứng sinh 21. Số chứng minh<br>X.X.X.X.X.X.X.X.X.X.X.X.X.X.X. |
| MẸ                                      | 22. Họ (khi còn độc thân)<br>BELTRAN BELTRAN                                                              | 23. Tên 24. Tuổi<br>SILDANA X.X.X.X.X.X.X.X.X.X 25                               |
|                                         | 25. Số chứng minh (Loại và số)<br>C.C. No. 51.729. 484 TẠI BOGOTA                                         | 26. Quốc tịch 27. Nghề nghiệp<br>COLOMBIA NHÀ TÂM LÝ HỌC                         |
| BỐ                                      | 28. Họ<br>CARDONA BEDOYA X.X.X.X.X.X.X.X.X.X.                                                             | 29. Tên 30. Tuổi<br>HERNANDO X.X.X.X.X.X.X.X.X.X                                 |
|                                         | 31. Số chứng minh (Loại và số)<br>C.C. No. 80.262.288 TẠI BOSA CUNDINAMARC                                | 32. Quốc tịch 33. Nghề nghiệp<br>COLOMBIA GIÁM ĐỐC CÔNG TY                       |
| NGƯỜI<br>KHAI                           | 34. Số chứng minh (Loại và số)<br>C.C. No. 80.262.288 TẠI BOSA CUNDINAMARC                                | 35. Chữ ký (Ký tay) (Đã ký)                                                      |
|                                         | 36. Địa chỉ<br>ĐƯỜNG 11, SỐ 8-32 LIBANO X.X.X.X.X.X.X.X.                                                  | 37. Tên: HERNANDO CARBONA BEDOYA                                                 |
| NHÂN<br>CHỨNG                           | 38. Số chứng minh (Loại và số)<br>C.C. No. 80.262.714 TẠI BOSA CUNDINAMARC                                | 39. Chữ ký (Ký tay) (Đã ký)                                                      |
|                                         | 40. Địa chỉ<br>ĐƯỜNG 11, SỐ 8-32 LIBANO X.X.X.X.X.X.X.X.                                                  | 41. Tên: EDGAR AUGUSTO CARBONA BEDOYA                                            |
| NHÂN<br>CHỨNG                           | 42. Số chứng minh (Loại và số)<br>C.C. No. 28.774.517 TẠI HONDA                                           | 43. Chữ ký (Ký tay) (Đã ký)                                                      |
|                                         | 44. Địa chỉ<br>PHỐ 5, SỐ 15-14 LIBANO X.X.X.X.X.X.X.X.                                                    | 45. Tên: LIBI DUQUE REYES                                                        |
| NGÀY<br>ĐĂNG KÝ                         | 46. Ngày 47. Tháng 48. Năm<br>11 06 1988                                                                  | 49. Chữ ký tay và dấu của nhân viên hộ tịch                                      |
| BẢN GỐC ĐỂ LƯU TẠI PHÒNG ĐĂNG KÝ DÂN SỰ |                                                                                                           |                                                                                  |

|    |                                                                                                                                                                                      |  |          |
|----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|----------|
| 1  | Staat/State/Country<br><b>Bundesrepublik Deutschland</b><br>Standesamt<br>Service de l'état civil de<br>Civil Registry Office of                                                     |  | Freising |
| 2  | <b>Ehefähigkeitszeugnis</b><br>Certificat de capacité matrimoniale/Certificate of capacity to contract marriage<br>Gültig sechs Monate/Valable pendant six mois/valid for six months |  |          |
| 3  | Gemäß den vorgelegten Urkunden kann/Selon les pièces produites/According to the documents produced, there is for                                                                     |  |          |
| 4  | Familienname<br>Nom de famille/Surname                                                                                                                                               |  |          |
| 5  | Vorname<br>Prénoms/Forenames                                                                                                                                                         |  |          |
| 6  | Geschlecht<br>Sexe/Sex                                                                                                                                                               |  |          |
| 7  | Staatsangehörigkeit<br>Nationalité/Nationality                                                                                                                                       |  |          |
| 8  | Tag und Ort der Geburt<br>Date et lieu de naissance/Date and place of birth                                                                                                          |  |          |
| 9  | Wohnort<br>Résidence/Résidence actuelle                                                                                                                                              |  |          |
| 10 | Ort und Nummer des Familienregisters<br>Lieu et numéro du registre de famille/Locality and number of the family register                                                             |  |          |
| 11 | Vorhergehende Ehe mit<br>Marriage previously contracted marriage with<br>aufgelöst durch - am - in<br>dissolved by - on - at                                                         |  |          |
| 12 | Die Ehe im Ausland schließen mit/pendant contracter marriage à l'étranger zu/wie important to marry abroad                                                                           |  |          |
| 13 | Familienname<br>Nom de famille/Surname                                                                                                                                               |  |          |
| 14 | Vorname<br>Prénoms/Forenames                                                                                                                                                         |  |          |
| 15 | Geschlecht<br>Sexe/Sex                                                                                                                                                               |  |          |
| 16 | Staatsangehörigkeit<br>Nationalité/Nationality                                                                                                                                       |  |          |
| 17 | Tag und Ort der Geburt<br>Date et lieu de naissance/Date and place of birth                                                                                                          |  |          |
| 18 | Wohnort<br>Résidence/Résidence actuelle                                                                                                                                              |  |          |
| 19 | Ort und Nummer des Familienregisters<br>Lieu et numéro du registre de famille/Locality and number of the family register                                                             |  |          |
| 20 | Vorhergehende Ehe mit<br>Marriage previously contracted marriage with<br>aufgelöst durch - am - in<br>dissolved by - on - at                                                         |  |          |
| 21 | Tag der Ausstellung<br>Date de délivrance/Date of issue                                                                                                                              |  |          |
| 22 | Unterschrift/Signature/Signature<br>(Bürger)                                                                                                                                         |  |          |
| 23 | * Eintragbogen ist für einen Flüchtling REF und für einen Staatenlosen APA<br>* Entry form is for refugee REF and for stateless person APA                                           |  |          |

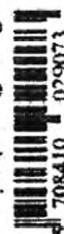
DAN KLA CH 0144

**Ægteskabsattest / Certificate of Marital Status / Ehefähigkeitszeugnis**

Det bekræftes, at der efter dansk ret intet er til hinder for, at nedenstående personer indgår ægteskab med hinanden, da de opfylder ægteskabsbetingelserne.

It is hereby certified that according to Danish law there is no impediment to the marriage of the below mentioned individuals, since they fulfil the requirements as to marriage.

Es wird bestätigt, dass der beabsichtigten Eheschließung zwischen den unten aufgeführten Personen nach dänischem Recht kein Hindernis entgegensteht, da sie die Ehevoraussetzungen erfüllen.


  
029073
   
708410

|                                                                                                                                                                                                   |                                                                                                                                 |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Efternavn / Surname / Nachname                                                                                                                                                                    |                                                                                                                                 |
| For- og mellemnavne / First and middle names / Vor- und Mittelnamen                                                                                                                               |                                                                                                                                 |
| Adresse / Address / Anschrift                                                                                                                                                                     |                                                                                                                                 |
| Personnummer (fødselsdato) / CPR-number - Civil registration number (date of birth) / Personenkennzeichen (Geburtsdatum)                                                                          |                                                                                                                                 |
| Fødselsregistreringssted (fødesogn og kommune) / Place of issue of birth certificate (parish of birth and local authority) / Eintragungsort der Geburt (Kirchen- und Kommunalgemeinde der Geburt) |                                                                                                                                 |
| Statsborger i / Citizen of / Staatsbürgerschaft (Land)                                                                                                                                            |                                                                                                                                 |
| Civilstand / Marital status / Familienstand                                                                                                                                                       |                                                                                                                                 |
| <input type="checkbox"/> Ugift / Unmarried / Ledig                                                                                                                                                | <input type="checkbox"/> Fraskilt / Divorced / Geschieden <input type="checkbox"/> Enke/enkemand / Widow/widower / Witwe/Witwer |

|                                                                                                                                                                                                   |                                                                                                                                 |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Efternavn / Surname / Nachname                                                                                                                                                                    |                                                                                                                                 |
| For- og mellemnavne / First and middle names / Vor- und Mittelnamen                                                                                                                               |                                                                                                                                 |
| Adresse / Address / Anschrift                                                                                                                                                                     |                                                                                                                                 |
| Personnummer (fødselsdato) / CPR-number - Civil registration number (date of birth) / Personenkennzeichen (Geburtsdatum)                                                                          |                                                                                                                                 |
| Fødselsregistreringssted (fødesogn og kommune) / Place of issue of birth certificate (parish of birth and local authority) / Eintragungsort der Geburt (Kirchen- und Kommunalgemeinde der Geburt) |                                                                                                                                 |
| Statsborger i / Citizen of / Staatsbürgerschaft (Land)                                                                                                                                            |                                                                                                                                 |
| Civilstand / Marital status / Familienstand                                                                                                                                                       |                                                                                                                                 |
| <input type="checkbox"/> Ugift / Unmarried / Ledig                                                                                                                                                | <input type="checkbox"/> Fraskilt / Divorced / Geschieden <input type="checkbox"/> Enke/enkemand / Widow/widower / Witwe/Witwer |

Denne attest er gyldig i 4 måneder / This certificate is valid for 4 months / Das vorliegende Zeugnis ist 4 Monate gültig.

**Udstedende myndighed / Issuing authority / Ausstellende Behörde**

|                                                                                          |                                                                   |
|------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|
| Navn og adresse (evt. stempel) / Name and address (Stamp) / Name und Anschrift (Stempel) | Dato og underskrift / Date and signature / Datum und Unterschrift |
| <br><br><br><br>                                                                         | <br><br><br><br>                                                  |

KLE 23.01.01G01 VI 065 (06/2012)

2017-11-16 10:10:10  
 708410 029080

# **Ægteskabsattest / Certificate of Marital Status / Ehefähigkeitszeugnis**

Det bekræftes hermed, at / It is hereby certified that / Hiermit wird bestätigt, dass

|                                                                                                                                                                                                   |                                                       |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|
| Efternavn / Surname / Nachname                                                                                                                                                                    |                                                       |
| For- og mellemnavne / First and middle names / Vor- und Mittelnamen                                                                                                                               |                                                       |
| Adresse / Address / Anschrift                                                                                                                                                                     |                                                       |
| Personnummer (fødselsdato) / CPR-number - Civil registration number (date of birth) / Personenkennzeichen (Geburtsdatum)                                                                          |                                                       |
| Fødselsregistreringssted (fødesogn og kommune) / Place of issue of birth certificate (parish of birth and local authority) / Eintragungsort der Geburt (Kirchen- und Kommunalgemeinde der Geburt) |                                                       |
| Statsborger / National of / Staatsangehörigkeit                                                                                                                                                   |                                                       |
| Civilstand / Marital status / Familienstand                                                                                                                                                       | Enke/enkemand /                                       |
| <input type="checkbox"/> Ugift / Unmarried / Ledig <input type="checkbox"/> Fraskilt / Divorced / Geschieden                                                                                      | <input type="checkbox"/> Widow/widower / Witwe/Witwer |

efter dansk ret opfylder betingelserne for at indgå ægteskab med /  
 according to Danish law, fulfils the requirements for entering into marriage with / nach dänischem  
 Recht die Ehevoraussetzungen erfüllt für die Eheschließung mit

|                                                                                                                                 |  |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|
| Navn (for- og mellemnavne og efternavn) / Name (First and middle names and surnames) / Name (Vor- und Mittelnamen und Nachname) |  |
| Adresse / Address / Anschrift                                                                                                   |  |
| Fødselsdato / Date of birth / Geburtsdatum                                                                                      |  |
| Fødested / Place of birth / Geburtsort                                                                                          |  |

Der er ikke foretaget prøvelse af ægteskabsbetingelserne efter dansk ret for sidstnævnte /  
 The latter has not been subject to verification of the conditions for marriage under Danish law / Eine  
 Prüfung der Ehevoraussetzungen nach dänischem Recht für die letztgenannte Person wurde nicht  
 vorgenommen.

Denne attest er gyldig i 4 måneder / This certificate is valid for 4 months / Das vorliegende Zeugnis  
 ist 4 Monate gültig.

## **Udstedende myndighed / Issuing authority / Ausstellende Behörde**

|                                                                                          |                                                                   |
|------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|
| Navn og adresse (evt. stempel) / Name and address (Stamp) / Name und Anschrift (Stempel) | Dato og underskrift / Date and signature / Datum und Unterschrift |
| <br><br><br><br><br>                                                                     | <br><br><br><br><br>                                              |

*(Form số 4 – Giấy xác nhận)*

Số kết quả:

## GIẤY XÁC NHẬN

(Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân)

\* Họ tên và ngày tháng năm sinh của người xin xác nhận

Họ và tên:

Ngày tháng năm sinh:

\* Địa chỉ nơi sinh:

Đại sứ quán Hàn Quốc tại Việt Nam xác nhận người đăng ký trên đây không có bất kỳ cản trở nào quy định bởi pháp luật Hàn Quốc để có thể đăng ký kết hôn với công dân Việt Nam là anh/chị có tên/ngày tháng năm sinh/số chứng minh nhân dân ....

*Ngày....tháng...năm*

PHÒNG LÃNH SỰ - ĐẠI SỨ QUÁN HÀN QUỐC TẠI VIỆT NAM

교부번호 제            호

증명서  
(결혼 무하자 증명)

○ 사건본인의 성명 및 생년월일

성명

생년월일

○등록기준지:

위 사건본인은 혼인성립요건을 구비한 사람으로서 국적 베트남의  
성명/생년월일/신분증번호 \_\_\_\_\_ 이  
혼인을 함에 있어 한국법상 아무런 법률적 장애가 없음을 증명합니  
다.

2017년 8월 3일

주 베트남 대한민국 대 사 (영사)



Unofficial translation

Government of Meranti Islands Regency  
Local Government of South Selatpanjang  
District of Tebing Tinggi  
Nusa Indah Street No. .... Telp (0763) ....Fax No (0763) ....

---

Information Letter

Number : 100/KET/KSS/II/2017/13

Chief of Village of the Selatpanjang of Tebing Tinggi District, Meranti Islands Regency, hereby certifies that :

Name : Hermanto  
Number of Family Card/ID : 1403051212070282/1403052106840001  
Sex : Male  
Place/Date of Birth : Selatpanjang, 21 June 1984  
Religion : Budha  
Occupation : Entrepreneur  
Address : Bihun Street RT 001 RW 003

Kelurahan Selatpanjang Selatari.

Base on the family card No. 1403051212070282 and the description of the person concerned that the name mentioned above **is single status or no married yet.**

This Certificate is issued, to be used properly.

Selatpanjang, 02 January 2017  
Chief of Village of Selat Panjang

*Sign and cop*

Said M jelegi Zeno, S. STP

**TOÀ THỊ CHÍNH THÀNH PHỐ CORNEDO VICENTINO**  
**Tỉnh Vicenza**  
**(Phòng Hộ tịch)**

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỘC THÂN** **Số 3010**  
*Theo Luật ngày 24.12.1954, số 1228 – Nghị định ngày 30.05.1989, số 223*

**THỊ TRƯỞNG**

*Căn cứ kết quả kiểm tra các giấy tờ lưu trữ*

**CHỨNG NHẬN:**

**Ông ZERBATO MASSIMO**

Giới tính: Nam

Sinh tại thành phố Valdagno (tỉnh Vicenza) ngày 26/09/1971

Mã số thuế: ZRBMSM71P26L551N

Khai sinh số 649 - P.1 - S.A – Năm 1971 - Đăng ký Khai sinh tại Valdagno (tỉnh Vicenza).

Hiện trú tại: Perfect Place 2, no. 98/117 Landkrabang 20/3 Băng Cốc (Thái Lan)

**Đến ngày xuất cảnh Italia, ngày 11/05/2009, còn ĐỘC THÂN**

Cornedo Vicentino, ngày 10/08/2016

Lệ phí: 0,52 Euro

**TL. THỊ TRƯỞNG**

*Nizoro Silvia*

(ký tên, đóng dấu)

*Các Cơ quan hành chính công và các tổ chức tư nhân cung cấp dịch vụ công không được yêu cầu nộp Giấy chứng nhận này, theo qui định tại Điều 15 Luật số 183/2011..*

**ĐẠI SỨ QUÁN ITALIA – HÀ NỘI**

Chúng nhận: *Sao đúng bản chính*

Hà Nội, ngày 06 tháng 09 năm 2016

**TÙY VIÊN LÃNH SỰ**

*Rossella Aloisi*

(ký tên, đóng dấu)

| <b>ĐẠI SỨ QUÁN ITALIA - HÀ NỘI</b>           |                 | <b>ĐẠI SỨ QUÁN ITALIA - HÀ NỘI</b>           |                 |
|----------------------------------------------|-----------------|----------------------------------------------|-----------------|
| <i>Ngày 06/09/2016</i>                       | <i>Số: 4118</i> | <i>Ngày 06/09/2016</i>                       | <i>Số: 4119</i> |
| <i>Người nộp: Zerbato Massimo</i>            |                 | <i>Người nộp: Zerbato Massimo</i>            |                 |
| <i>Khoản nộp: T.C.: NAA</i>                  |                 | <i>Khoản nộp: T.C.: 71</i>                   |                 |
| <i>Euro: 16,00</i>                           |                 | <i>Euro: 10,00</i>                           |                 |
| <i>Qui ra tiền nước sở tại: 403.920,000đ</i> |                 | <i>Qui ra tiền nước sở tại: 252.450.000đ</i> |                 |
| <i>Làm tròn số: 450.000,000đ</i>             |                 | <i>Làm tròn số: 300.000,00đ</i>              |                 |

BỘ NGOẠI GIAO NƯỚC CHXHCN VIỆT NAM

**CHỨNG NHẬN/HỢP PHÁP HÓA LÃNH SỰ**

1. Quốc gia: *Việt Nam*  
Giấy tờ, tài liệu này  
2. do Bà: *Rossella Aloisi*  
3. với chức danh: *Lãnh sự*  
4. và con dấu của: *Đại sứ quán Cộng hòa Italia tại Hà Nội*  
**Được chứng nhận/hợp pháp hóa lãnh sự**  
5. tại: *Hà Nội* 6. Ngày: *08/09/2016*  
7. Cơ quan cấp: *Cục Lãnh sự*  
8. số: *0138241/CLS*

*Ký tên và đóng dấu*  
**Phó Trưởng phòng**  
Chứng nhận Lãnh sự/Hợp pháp hóa Lãnh sự  
**NGUYỄN NGỌC HẬU**  
(đã ký và đóng dấu)

Tôi, **ĐẶNG KHÁNH THOẠI**, Giấy  
chứng minh nhân dân số  
034501000205, cấp ngày 06/05/2015  
tại Công an Thành phố Hà Nội, cam  
đoan đã dịch chính xác nội dung của  
văn bản này từ tiếng Italia sang  
tiếng Việt.

Ngày **12 tháng 09 năm 2016**  
(Ngày Mười Hai tháng Chín năm Hai  
ngàn mười sáu)

Người dịch

Ngày **12 tháng 09 năm 2016**  
(Ngày Mười Hai tháng Chín năm Hai ngàn mười  
sáu)

Tại: **PHÒNG TƯ PHÁP QUẬN HOÀNG MAI,  
THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

Tôi.....  
Là Trưởng phòng/Phó phòng Tư pháp

Chứng thực:

Ông **ĐẶNG KHÁNH THOẠI** là người đã ký  
vào bản dịch này.

Số chứng thực (No.):.....

Quyển số (Volume): **SCT/CKND**

**Đặng Khánh Thoại**



N. 274

## CERTIFICATO DI STATO LIBERO

Legge 24.12.1954, n. 1228 - DPR 30.05.1989, n. 223

Il Sindaco

in base alle risultanze dell'Anagrafe della Popolazione Residente e visti gli atti d'ufficio

CERTIFICA CHE

VI            DI            M)  
Nato a            (TN) il            Codice Fiscale             
Atto N.            P.1 S.A Anno             
Residente in

È di stato libero

Si rilascia in carta resa legale  
Diritti di segreteria € 0,52

CANAZEI, 03 luglio 2017



D'Ordine del Sindaco

Il presente certificato non può essere prodotto agli organi della pubblica amministrazione o ai privati gestori di pubblici servizi - Art. 15 legge 183/2011  
Il presente certificato ha validità di 6 mesi.



**ĐẠI SỨ QUÁN ITALIA – HÀ NỘI**

**Mã số trụ sở: 3370100**

**Số: 174-710**

**GIẤY CHỨNG NHẬN TÌNH TRẠNG HÔN NHÂN**

*(Theo Nghị định Lập pháp ngày 03/02/2011, số 71, Điều 6 và 52)*

Theo kết quả các xác minh đã được thực hiện theo qui định đối với loại văn bản này và căn cứ hồ sơ lưu,

**CHỨNG NHẬN RẰNG:**

**Ông:**

**Họ và tên: DE BASTIANI FABIO**

**Ngày sinh: 21/12/1963**

**Nơi sinh: Thành phố AARAU - Nước: Thụy Sĩ**

**Giới tính: Nam**

**Mã số thuế:**

**Nơi cư trú: 24, Trương Công Định – Phường 1 – Mã số bưu điện: 670000 - Tp. Đà Lạt - Việt Nam**

**HIỆN CÒN ĐỘC THÂN**

**Hà Nội, 10/05/2017**

**Tùy viên Lãnh sự**

**ROSSELLA ALOISI**

**(đã ký và đóng dấu)**

Giấy chứng nhận này được cấp theo Điều 40 Nghị định ngày 28/12/2000 số 445 chỉ đề sử dụng ở nước ngoài.

**BỘ NGOẠI GIAO NƯỚC CHXHCN VIỆT NAM**

**CHỨNG NHẬN/HỢP PHÁP HÓA LÃNH SỰ**

1. Quốc gia: *Việt Nam*

**Giấy tờ, tài liệu này**

2. do Bà: *Rossella Aloisi*

3. với chức danh: *Lãnh sự*

4. và con dấu của: *Đại sứ quán Cộng hòa Italia tại Hà Nội*

**Được chứng nhận/hợp pháp hóa lãnh sự**

5. tại: *Hà Nội*

6. Ngày: *10/05/2017*

7. Cơ quan cấp: *Cục Lãnh sự*

8. số: *0086532 /CLS*

*Ký tên và đóng dấu*

**Trưởng phòng**

**Chứng nhận Lãnh sự/Hợp pháp hóa Lãnh sự**

**TRẦN THANH VÂN**

**(đã ký và đóng dấu)**



## **AMBASCIATA D'ITALIA HANOI**

Codice Sede: 3370100

Fascicolo: 174-

### **CERTIFICATO DI STATO CIVILE** (decreto legislativo 03.02.2011, n. 71 artt. 6 e 52)

In conformita' alle norme e agli accertamenti richiesti per il presente  
atto e visti gli atti di ufficio, si attesta che

Cognome e Nome:

nato/a il:

a:

Stato:

Sesso: M

Codice fiscale:

residente in:

Indirizzo:

Codice postale:

Città:

Stato:

**E' DI STATO LIBERO**

**L'ADDETTO CONSOLARE**  
(Timbro e firma)

HANOI, 24/07/2017

Al sensi dell'art. 40, D.P.R. 28 dicembre 2000, n. 445, il presente certificato  
e' rilasciato solo per l'estero

Tôi, **ĐẶNG KHÁNH THOẠI**,  
Giấy chứng minh nhân dân số  
034501000205, cấp ngày  
06/05/2015 tại Công an Thành phố  
Hà Nội, cam đoan đã dịch chính  
xác nội dung của văn bản này từ  
tiếng Italia sang tiếng Việt.

Ngày **12 tháng 05 năm 2017**  
(Ngày Mười hai tháng Năm năm  
Hai ngàn mười bảy)  
Người dịch

**Đặng Khánh Thoại**

Ngày **12 tháng 05 năm 2017**  
(Ngày Mười hai tháng Năm năm Hai ngàn mười  
bảy)

Tại: **PHÒNG TƯ PHÁP QUẬN HOÀNG MAI,  
THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

Tôi.....  
Là Trưởng phòng/Phó phòng Tư pháp

Chứng thực:  
Ông **ĐẶNG KHÁNH THOẠI** là người đã ký  
vào bản dịch này trước mặt tôi.

Số chứng thực (No.):.....  
Quyển số (Volume): SCT/CKND



***AMBASCIATA D'ITALIA HANOI***

**NULLA OSTA PER CITTADINO ITALIANO CHE CELEBRA MATRIMONIO  
PRESSO L'AUTORITA' LOCALE STRANIERA**

L' Ambasciata d'Italia in Hanoi , accertato che:

il Sig.

cittadino

nato a

figlio di (paternità)

figlio di (maternità)

residente in (residenza abituale):

stato civile ( nel caso di persona vedova o divorziata nel nulla osta deve essere indicata la data di vedovanza o di divorzio)

non si trova nelle condizioni ostative al matrimonio previste dagli artt. dall'84 all'89 del Codice Civile Italiano,

**ATTESTA, sulla base della normativa vigente, che NULLA OSTA alla celebrazione del matrimonio.**

Firma dell'addetto incaricato degli atti di stato civile

Timbro dell'Ambasciata

## ĐẠI SỨ QUÁN ITALIA – HÀ NỘI

**GIẤY CHỨNG NHẬN  
KHÔNG CÓ TRỞ NGẠI ĐỐI VỚI CÔNG DÂN ITALIA  
CÓ Ý ĐỊNH KẾT HÔN TẠI CHÍNH QUYỀN SỞ TẠI NƯỚC NGOÀI**

**Đại sứ quán Italia tại Hà Nội xác minh thấy rằng:**

**Ông ZACCARINI Mirko**

Quốc tịch: Italia  
 Ngày sinh: 02/10/1974  
 Nơi sinh: Faenza (tỉnh Ravenna) –  
 Khai sinh số 1216, Phần 1, Xê-ri A, Năm 1974  
 Họ và tên cha: ZACCARINI Silvano  
 Họ và tên mẹ: TRONCONI Rita  
 Nơi cư trú: Via Spada, 11 – 48013 BRISIGHELLA (tỉnh Ravenna)

Tình trạng hôn nhân (trường hợp người được xác nhận góa vợ/chồng hoặc đã ly hôn thì trong Giấy chứng nhận phải ghi rõ ngày góa vợ/chồng hoặc ngày ly hôn):

**CÒN ĐỘC THÂN**, và không có trở ngại nào đối với việc kết hôn qui định tại các Điều từ Điều 84 đến Điều 89 Bộ luật Dân sự của Italia.

**CHỨNG NHẬN**

*Trên cơ sở pháp luật hiện hành của Italia, không có trở ngại nào đối với việc kết hôn của người có tên ở trên.*

Hà Nội, ngày 31/07/2014

**TL. ĐẠI SỨ**  
**Tùy viên Lãnh sự**  
*Luigina Provaroni*  
 (đã ký, đóng dấu)

*Theo Điều 40 Nghị định ngày 28/12/2000, số 445, Giấy chứng nhận này được cấp chỉ để sử dụng ở nước ngoài*

**CHỨNG THỰC CỦA PHÒNG TƯ PHÁP QUẬN  
HOÀNG MAI - THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

Chứng nhận ông Đặng Khánh Thoại, CMND số 012291590 do Công an Hà Nội cấp ngày 10/10/1999, đã ký trước mặt tôi tại Phòng Tư pháp Quận Hoàng Mai – Hà Nội.

Số chứng thực: ; Quyền: SCT/CK

Ngày tháng năm 2014

TM. PHÒNG TƯ PHÁP

Tôi, Đặng Khánh Thoại, CMND số 012291590, do Công an Hà Nội cấp ngày 10/10/1999, cam đoan đã dịch chính xác, phù hợp với nội dung văn bản đính kèm từ tiếng Italia sang tiếng Việt.

Hà Nội, ngày 31 tháng 07 năm 2014

Người dịch

Đặng Khánh Thoại

Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào  
Hoà bình Dân chủ Độc lập Thống nhất Thịnh vượng

Bộ Ngoại giao  
Cục Lãnh sự

Số: ...../BNG.CLS2  
Thủ đô Viêngchăn, ngày.....

**Giấy xác nhận**

Cục Lãnh sự Bộ Ngoại giao Lào đã xác nhận hộ sơ mang tên ông/bà .....  
ngày sinh: ..... mang hộ chiếu số: ..... nơi thường trú tại tổ  
....., số nhà: ....., bản....., huyện....., Tỉnh  
....., CHDCND Lào.

Họ và tên bố: ....., tuổi, nghề nghiệp: .....  
Họ và tên mẹ: ....., tuổi, nghề nghiệp: .....  
nơi thường trú tại tổ.....số nhà: ....., bản....., huyện ....., Tỉnh  
....., CHDCND Lào.

Giấy xác nhận này cấp để đăng ký kết hôn với ông/bà.....sinh  
ngày....., quốc tịch....., mang hộ chiếu số....., nơi thường  
trú tại tổ.....số nhà: ....., bản....., huyện....., Tỉnh  
.....nước.....

Vậy, Cục Lãnh sự, Bộ Ngoại giao cấp giấy xác nhận này để làm bằng chứng.

Cục trưởng Cục Lãnh sự

(chữ ký và đóng dấu)

Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào  
Hoà bình Dân chủ Độc lập Thống nhất Thịnh vượng

Tỉnh.....  
Huyện.....  
Bản.....

Số: .....  
Ngày.....

**Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân**

Trưởng bản ....., huyện ....., Tỉnh .....

xác nhận ông/bà ....., ngày sinh: .....  
quê quán/nơi sinh....., quốc tịch ....., thuộc dân tộc .....  
nghề nghiệp ....., nơi thường trú tại tổ ....., bản.....  
huyện....., Tỉnh ..... thông tin lưu trên sổ hộ  
khẩu số .....ngày....., cơ quan cấp.....

Tên bố: ....., và tên mẹ:....., nơi thường trú tại  
tổ....., bản ....., huyện ....., Tỉnh .....

Tình trạng hôn nhân hiện tại: Độc thân.....Ly dị.....chồng chết.....

Vậy, chính quyền bản đã lập giấy xác nhận này để làm bằng chứng và có hiệu lực theo pháp luật CHDCND Lào.

Trưởng bản .....

(chữ ký và đóng dấu)

**ИЗВЕЩЕНИЕ ОБ ОТСУТСТВИИ  
ЗАПИСИ АКТА ГРАЖДАНСКОГО СОСТОЯНИЯ**

Запись акта о (об) заключении брака

*наименование акта гражданского состояния*

и архиве

*фамилия, имя, отчество, дата рождения*

*наименование органа ЗАГСа*

отсутствует.

Проверка произведена за временной период с

по

Архивный фонд сохранен полностью

*степень полноты архивного фонда*

Дата выдачи " \_\_\_\_\_ " \_\_\_\_\_ г.

М.П.

Руководитель органа  
записи актов гражданского состояния

*подпись*

THÔNG TIN  
VỀ TÌNH TRẠNG DÂN SỰ

Không có thông tin về việc đã đăng ký kết hôn

Tên gọi văn bản về tình trạng dân sự

của:

Họ, tên, tên đệm ngày sinh

trong hồ sơ lưu trữ

Tên gọi của cơ quan đăng ký về tình trạng dân sự

Việc kiểm tra được tiến hành trong thời gian từ đến

Hồ sơ lưu trữ được bảo toàn đầy đủ

Mức độ bảo toàn hồ sơ lưu trữ

Ngày cấp " " năm

(chỗ đóng dấu)

Trưởng Cơ quan đăng ký về tình trạng  
dân sự

(tư ký)

**TỔNG LÃNH SỰ QUÁN LIÊN BANG NGA  
TẠI TP. HỒ CHÍ MINH, VIỆT NAM**

40, Bà Huyện Thanh Quan, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Tel. (84-8) 39-30-3936, Fax. (84-8) 39-30-3937

Số

Ngày 00 tháng 00 năm 0000

**GIẤY XÁC NHẬN**

Văn bản này xác nhận rằng, phù hợp với Bộ Luật gia đình của Liên bang Nga thì các trường hợp không được phép kết hôn của công dân Liên bang Nga là dựa trên những căn cứ như sau.

Không cho phép kết hôn giữa:

- những cá nhân mà một trong số đó đang ở trong tình trạng có hôn nhân khác đã được đăng ký;

- những người thân, họ hàng trong gia đình (những người thân trực hệ theo nhánh trên và dưới (cha mẹ và con cái, ông, bà và cháu chắt, những người cùng huyết thống và những người không cùng huyết thống (có cùng cha và mẹ) anh em trai và chị em gái);

- người con nuôi và người nhận người con nuôi này;

- những cá nhân mà một trong những cá nhân đó được tòa án công nhận là không có năng lực hành vi do rối loạn thần kinh.

Tổng Lãnh sự quán Liên bang Nga tại thành phố Hồ Chí Minh không có thông tin về bất kỳ những điều nào nằm trong những trường hợp được ghi ở trên gây cản trở việc kết hôn đối với công dân Liên bang Nga **XXXXXX YYYYYY**, sinh ngày 00 tháng 00 năm 1900 tại USSR, hộ chiếu số **XX XXXXXX** do Tổng Lãnh sự quán Liên bang Nga tại thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 00 tháng 00 năm 2000.

LÃNH SỰ – THAM TẤN

M. MIZONOVA



EMBASSY OF THE REPUBLIC OF SOUTH AFRICA  
ĐẠI SỨ QUÁN CỘNG HOÀ NAM PHI  
3/F Central Building, 31 Hai Ba Trung Street, Hoan Kiem District, Hanoi

Hanoi, 18 October 2013

Ref: 6709075056085

## TO WHOM IT MAY CONCERN

**RYNO SHAW**

**Nationality: South African**

**Identity Number: 670907 5056 085**

This is to certify that according to the records of the computerised population register, the marital status of the above-named person is reflected as: **DIVORCED** and is free to enter into marriage in any country.

This document is valid for 06 months only.



**NTOMBEKHAYA GRISSSEL PULO**

Third Secretary

Corporate Services

(別紙)

交付番号第 号

## 証 明 書

|                  |                  |  |    |  |
|------------------|------------------|--|----|--|
| 事<br>件<br>本<br>人 | 戸籍の表示<br>(本 籍 地) |  |    |  |
|                  | (筆頭者氏名)          |  |    |  |
|                  | 出 生 地            |  |    |  |
|                  | 父                |  | 続柄 |  |
|                  | 母                |  |    |  |
|                  | 氏 名              |  |    |  |
|                  | 生 年 月 日          |  |    |  |
| 相<br>手<br>方      | 国 籍              |  |    |  |
|                  | 氏 名              |  |    |  |
|                  | 生 年 月 日          |  | 性別 |  |

何年何月何日付け〇〇市（区町村）長発行の戸籍謄（抄）本によれば、  
上記事件本人は独身であって、かつ、婚姻能力を有し、相手方と婚姻する  
につき、日本国法上何等の法律的障害のないことを証明する。

年 月 日

〇〇（地方）法務局長 何 某 印

Cert. No.

CERTIFICATE

Full Name :

Date of Birth :

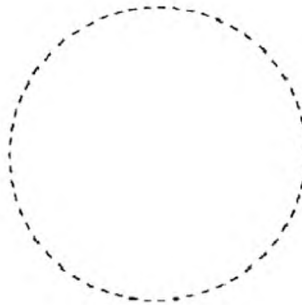
Domicile :

Passport Number :

On the basis of a certified copy of the above-named person's family register issued by the Mayor of.....City, .....Prefecture, on....., 20....., this is to certify that he (or she) is unmarried and satisfies the requisites for marriage under the relevant laws of Japan.

-----  
(Place)

-----  
(Date)



\_\_\_\_\_

(Fee :                      )

Cert. No.

CERTIFICATE

Full Name :

Date of Birth :

Domicile :

Place of birth :

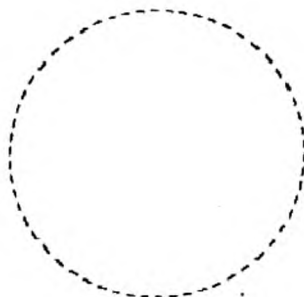
Father :

Mother :

Relationship to the parents :

This is to certify, on the basis of a certified copy of the above-named person's family register issued by the Mayor of ..... City, ..... Prefecture, on .... , 20....., that he (or she) is unmarried, satisfies the requisites for marriage and has no impediment to marriage to (氏名) ....., (性別) male (or female), (生年月日) DOB ..... , 19....., (国名) ..... national (or citizen), under the relevant laws of Japan.

----- , -----  
(Place) (Date)



\_\_\_\_\_

(Fee : )

**Application form for declaration of non-marriage status**

I, the undersigned: ..... of ..... nationality, ID Card/passport n°: ..... declare that I am unmarried since: (delete the two reasons which do not conform to the case)

1. I have not got married before.
2. I had got married to ..... his/her nationality: ..... ID Card/Passport n°: ..... I divorced her/he divorced me on: / / H., corresponding to: / / . divorce document n° ..... issued by ..... on: / / H., corresponding to: / / . I have not got married after I divorced her/she divorced me.
3. I had got married to ..... his/her nationality: ..... ID Card/passport n°: ..... and she/he died on: / / H., corresponding to: / / . I have not got married after her/his death.

As I am in need of an official document to evidence my status, I apply for a certificate.

Signature: .....

Name and signature of guardian (for woman): .....

**The Witnesses Testimony**

We, the undersigned, testify that the statements above are correct.

1- First witness: ..... ID Card/ Passport n°: ..... Signature: .....

2- Second Witness: ..... ID Card/ Passport n°: ..... Signature: .....

**The Sheikh/Dignitary Testimony**

I, the undersigned, ..... testify that I have ascertained that the statements above are correct, and the witnesses signed in my presence on: / / H., corresponding to: / / .

Signature: .....

**Authentication by Wali**

The Director of Notary Public in .....

After compliments,

I, hereby, authenticate the witness of Sheikh/Dignitary to the contents of the form.

Name and Signature of Wali: .....

Stamp

Date: / / H., corresponding to: / / .

## استمارة طلب إقرار بحالة عدم زواج

أقر أنا الموقع أدناه: .....  
بطاقة شخصية/جواز سفر رقم: ..... بأنني غير متزوج/متزوجة بسبب: (يرجى شطب السببين اللذين لا يتفقان مع الحالة)  
1. حيث لم يسبق لي الزواج من قبل.  
2. سبق لي الزواج من ..... جنسيتها/جنسيتها: .....  
بطاقة شخصية/جواز سفر رقم: ..... وقد طلقها/طلقني بتاريخ ..... هـ الموافق ..... م  
وثيقة طلاق رقم: ..... صادر من: ..... ولم أتزوج من بعد طلاقها/طلاقي منها/منه.  
3. سبق لي الزواج من ..... جنسيتها/جنسيتها: .....  
بطاقة شخصية/جواز سفر رقم: ..... وقد توفي/توفيت بتاريخ ..... هـ الموافق ..... م  
وترفة ترمل رقم: ..... صادرة من: ..... بتساريخ ..... هـ الموافق ..... م  
ولم أتزوج من بعد ترملي منها/منه.  
وحيث أنني بحاجة إلى وثيقة رسمية تثبت حالتي المذكورة فأبني أنقدم بطلبي هذا.

التوقيع: .....

اسم وتوقيع ولي الأمر (بالسمة للمرأة): .....

### شهادة المفوض

نشهد نحن المفوض أدناه بصحة البيانات المذكورة أعلاه.

1. الشاهد الأول: ..... بطاقة شخصية/جواز سفر رقم: ..... التوقيع: .....  
2. الشاهد الثاني: ..... بطاقة شخصية/جواز سفر رقم: ..... التوقيع: .....

### شهادة الشيخ / الوكيل

أشهد أنا الموقع أدناه: ..... بأنه قد ثبت لدي صحة البيانات الواردة أعلاه ورفع  
الشاهدان بحضوري بتاريخ: ..... هـ الموافق: ..... م  
التوقيع: .....

### اعتناء الوالي

الفاضل/مدير دائرة الكاتب بالعدل - .....

المحترم ..... وبعد

السلام عليكم ورحمة الله وبركاته

فأفاد الإفادة بأننا نعتمد شهادة الشيخ/الرشيد على ما ورد بالاستمارة.

وتفضلوا بقبول وافر الاحترام ...

اسم وتوقيع الوالي: .....

الختم

roconya

119869

1340180



**REPÚBLICA DE PANAMÁ**  
**TRIBUNAL ELECTORAL**

**CERTIFICADO DE SOLTERÍA**

**DIRECCIÓN REGIONAL DEL REGISTRO CIVIL DE PANAMÁ**

**C E R T I F I C A**

Que revisados minuciosamente los libros índices de matrimonio de todas las provincias por el oficial del Registro Civil, se ha determinado que NO CONSTA inscripción de matrimonio referente a:

Expedido en Panamá el día 12 de julio de dos mil diecisiete

**REVISADO POR:**

\*\*\* VIGENCIA DEL CERTIFICADO HASTA EL  
OCHO (8) DE ENERO DE DOS MIL DIECIOCHO  
(2018). \*\*\*

1340180  
ESTE DOCUMENTO  
REQUIERE TIMBRE  
FISCALES POR  
(B/ 4.00)

*[Firma manuscrita]*  
[Sello circular]

BẢN DỊCH

Quốc huy  
và mã số của người  
cấp giấy chứng nhận

**CỘNG HÒA PA-NA-MA**  
**TRIBUNAL ELECTORAL (TÒA ÁN BẦU CỬ)**  
**CHỨNG NHẬN ĐỘC THÂN**  
**CỤC HỘ TỊCH KHU VỰC PA-NA-MA**

Số seri của giấy chứng nhận  
GIẤY CHỨNG NHẬN NÀY CẦN  
ĐƯỢC CẤP VỚI TEM TÀI CHÍNH  
(4 Balboas-tiền Pa-na-ma)

Dấu của Cục Hộ tịch  
Quốc gia. Tòa án  
Bầu cử, Cộng hòa  
Pa-na-ma

**CHỨNG NHẬN**

Sau khi nhân viên hộ tịch kiểm tra kỹ càng các sổ sách về tình trạng kết  
hôn của tất cả các tỉnh, nay chúng nhận

Ông/Bà.....

KHÔNG đăng ký kết hôn với ai

Cấp tại Pa-na-ma ngày.....tháng.....năm....

**XÉT DUYỆT BỞI:**

Dấu và chữ ký của Cục  
trưởng/Phó cục trưởng Cục Hộ  
tịch Quốc gia

\*\*\*GIẤY CHỨNG NHẬN NÀY CÓ GIÁ TRỊ ĐẾN:  
NGÀY.....THÁNG.....NĂM.....\*\*\*



PASUGUANG FILIPINAS

EMBASSY OF THE PHILIPPINES

## CERTIFICATE OF LEGAL CAPACITY TO CONTRACT MARRIAGE

This is to certify that \_\_\_\_\_ of legal age, Filipino, with postal address at \_\_\_\_\_ Vietnam, has declared under oath that he is 37 years of age. By virtue of such sworn declaration and there being no information that said Mr. \_\_\_\_\_ possesses any disqualification to contract marriage as set by the law of the Republic of the Philippines, this Embassy hereby grants this **CERTIFICATE OF LEGAL CAPACITY TO CONTRACT MARRIAGE**.

This Certificate is only valid for use within the Socialist Republic of Vietnam for one hundred twenty (120) days from the date of issue and shall be deemed canceled at the expiration of said period if the interested parties have not made use of the aforesaid certificate.

Issued this 17<sup>th</sup> day of February 2014 at the Embassy of the Republic of the Philippines, Hanoi, Socialist Republic of Vietnam.



Vice Consul

Doc. No.: 0067  
 Page No.: 208  
 Service No.: 0181  
 Fee Paid: 575,000 VND  
 O.R. No.: 6136654  
 Series of 2014



PRIMĂRIA MUNICIPIULUI GALAȚI  
Str. Domnească nr 38  
800008 Galați, România  
Tel : +40 236 307 700 ; Fax : +40 236 461 460  
Email : [main@primaria.galati.ro](mailto:main@primaria.galati.ro)  
Web: [www.primaria.galati.ro](http://www.primaria.galati.ro)



Nr. 277471 / 25.10.2017  
Operator de date cu caracter personal 1953

CĂTRE,

SAVLOVSCHI GEORGE -  
CONSTANTIN

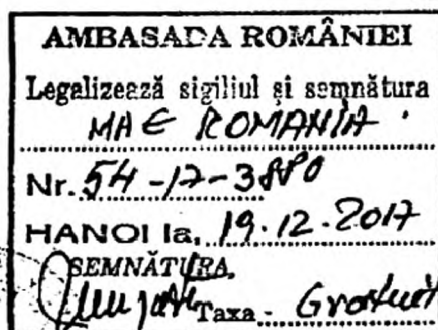
La cererea dv. nr. 277471 din 25.10.2017 vă comunicăm că în  
registrele de stare civilă ale localității Galați, a fost înregistrată nașterea  
numitului (ei) SAVLOVSCHI GEORGE - la actul nr. 3411 / 17.06.1985.  
CONSTANTIN

La data eliberării prezentului document, pe marginea actului de naștere,  
nu figurează înscrisă mențiunea vreunei căsătorii.

PRIMAR,  
Ionuț-Florin Pușcăanu

PRIMAR

TML/TML



Punct de lucru: Str. Traian nr.93, bloc A4, parter  
800016 Galați, România  
Serviciul Public Comunitar Local de Evidență a Persoanei  
Serviciul Stare Civilă  
Tel : +40 236 307 746  
Email : [starecivila@primaria.galati.ro](mailto:starecivila@primaria.galati.ro)

Rumani

- Traducere din limba română -

*The authentication of the following document has been requested:*

### **SINGLE STATUS STATEMENT**

I, the undersigned **CĂLUGĂRU VALENTIN**, Romanian citizen, born on 24.07.1984 in România, Bucharest city, Sector 4, with Personal Identification Number 1840724440061, living in România, Bucharest city, Str. Uioara, no. 2, block 58, gate 2, level 7, apt. 109, identified with Romanian identity card RX no. 750319, issued by SPC. București S4 compart. no.3, valid from 20.07.2015 until 24.07.2025 and passport ROU 053147363 valid from 23.07.2015 until 23.07.2020, after having been informed on the consequences of a false statement, in accordance with art. 326 of the Romanian Criminal Code, I do, on my own responsibility, solemnly and sincerely declare that I am eligible to marry, according to the Romanian law.

### **I AM NOT MARRIED AND I WAS NOT MARRIED BEFORE**

I give this statement which carries the legal value of a Single status statement according to the Romanian law for the purpose of my marriage by the Malaysian authorities with Ms. **OOI CHZE YUE**, Malaysian citizen, identified with ID 880201-35-5464, living in 92, Persiaran Midlands, Pulau Pinang, Georgetown, code 10250, issued by Malaysia.

Done today, 06.02.2017, at the Embassy of Romania in Kuala Lumpur, in one original which remains in the archive of the diplomatic mission and 2 (two) duplicates, one duplicate being handed to the declarant.

*I agree with the processing of the submitted data in accordance with the Romanian Law no. 677/2001.*

Signature,

**Ss. CĂLUGĂRU VALENTIN**

*Urmează legalizarea pe verso/Legalized on the back page*

*This duplicate is issued in 2 samples, by N.S. counsel, today, ---, and has the same judicial effect as the original statement.*



Registry of Marriages  
7 Canaling Rise  
Singapore 179869  
Mainline : 6338 7808  
Fax : 6339 3328  
www.rom.gov.sg

Search RefNo : S097030  
10 April 2017

SINGAPORE

Dear Sir/ Madam

**SEARCH FOR MARRIAGE RECORD ON SINGAPORE CIVIL MARRIAGE REGISTER**

You have applied to search for marriage record(s) on the Civil Marriage Register based on the following information:

Date of Search: 08 April 2017  
Search Criteria: Full Name:  
Date of Birth:

- 2 The result of the search for marriage record(s) is as stated below<sup>1</sup>:  
Search Result: There is no record of marriage found.



Yours faithfully

**MR ANG TOON MOH**  
for REGISTRAR OF MARRIAGES  
REGISTRY OF MARRIAGES  
SINGAPORE



<sup>1</sup> Explanatory notes:

- a) This letter is not a confirmation or certification of the marital status of a person. It is not intended for the purpose of determining the legal capacity of a person to marry in Singapore or elsewhere.
- b) The search will cover records of civil marriages that are registered in Singapore from 15 September 1961 onwards.
- c) Marriages conducted 14 days prior to the date of this search may not have been updated in the register.
- d) The register contains only data recorded at the point the marriage is registered. The data is not updated to reflect any changes in the party's details or marital status. Thus, if a party changes his or her name by deed poll, or acquires new identity numbers, or his/her marriage is dissolved, or he/she is widowed etc., this will not be reflected in the search results on the register.
- e) *Where result shows 'No record is found'*
  - This means that there is no record of marriage matching the information entered as the search criteria.
  - It does not necessarily mean that the person is unmarried. He/she may already be validly married under the law of another country.
- f) *Where result shows 'Record is found'*
  - It does not necessarily mean that a person is still married. He/she may be divorced/widowed or have had his/her marriage annulled.



Registry of Marriages  
7 Canning Rise  
Singapore 179869  
Mainline : 6338 7808  
Fax : 6339 3328  
www.rmi.gov.sg

Search Ref No : S097258  
26 April 2017

SINGAPORE

Dear Sir/ Madam

**SEARCH FOR MARRIAGE RECORD ON SINGAPORE CIVIL MARRIAGE REGISTER**

You have applied to search for marriage record(s) on the Civil Marriage Register based on the following information:

Date of Search: 25 April 2017  
Search Criteria: Identity Number:

2 The result of the search for marriage record(s) is as stated below<sup>1</sup>:

| Name | Identity number | Date of marriage |
|------|-----------------|------------------|
|      |                 |                  |

Yours faithfully

  
MDM M ANGALAMMA

for REGISTRAR OF MARRIAGES  
REGISTRY OF MARRIAGES  
SINGAPORE



<sup>1</sup> Explanatory notes:

- This letter is not a confirmation or certification of the marital status of a person. It is not intended for the purpose of determining the legal capacity of a person to marry in Singapore or elsewhere.
- The search will cover records of civil marriages that are registered in Singapore from 15 September 1961 onwards.
- Marriages conducted 14 days prior to the date of this search may not have been updated in the register.
- The register contains only data recorded at the point the marriage is registered. The data is not updated to reflect any changes in the party's details or marital status. Thus, if a party changes his or her name by deed poll, or acquires new identity numbers, or his/her marriage is dissolved, or he/she is widowed etc., this will not be reflected in the search results on the register.
- Where result shows 'No record is found'
  - This means that there is no record of marriage matching the information entered as the search criteria.
  - It does not necessarily mean that the person is unmarried. He/she may already be validly married under the law of another country.
- Where result shows 'Record is found'
  - It does not necessarily mean that a person is still married. He/she may be divorced/widowed or have had his/her marriage annulled.

ČESKÁ REPUBLIKA  
CZECH REPUBLIC  
TSCHECHISCHE REPUBLIK  
ЧЕШСКАЯ РЕСПУБЛИКА

dne

VYSVĚDČENÍ o právní způsobilosti k uzavření manželství  
CERTIFICATE of no impediment to marriage  
Ehefähigkeitszeugnis  
СВИДЕТЕЛЬСТВО о правоспособности вступить в брак

okres (District, Kreis, Panton)

osvědčuje, že občan(ka) České republiky (bezdomovec), (hereby certifies that citizen of the Czech Republic (stateless person),  
bestätigt hiermit, dass der tschechische Staatsangehörige (Heimatlose), свідєльствує, (що громадянин Чешської респуб-  
ліки (лицо без постійного місця жителства)

Jméno a příjmení  
Name and surname  
Vorname und Name  
ім'я, прізвище  
rodné číslo

|                  |                |
|------------------|----------------|
| nar.             | v              |
| born             | at             |
| geb. am          | in             |
| день, месяц, год | место рождения |

rodinný stav (svobodný-svobodná, rozvedený-rozvedená, vdovec-vdova, zaniklé partnerství), marital status (single, divorced,  
widowed, terminated partnership), Familienstand (ledig, geschieden, Witwer/Witwe, erloschene Partnerschaft), семейное  
положение (холостой-незамужняя, разведенный-разведенная, вдовец-вдова, партнерство, ставшее недействительным)  
bytem  
residing at  
wohhaft in  
Постоянное жительство

je podle českého právního řádu způsobilý(á) uzavřít manželství (is competent under Czech law to marry, nach dem tschechischen  
Recht zur Eheschließung befähigt ist), имеет в соответствии с чешским законодательством право вступить в брак.

Vysvědčení se vystavuje k uzavření manželství s (The certificate is issued for the purpose of marriage to, Dieses Ehefähig-  
keitszeugnis wird ausgestellt zur Eheschließung mit, Свидетельство выдано для вступления в брак с)

Jméno a příjmení (Name and surname, Vorname und Name, ім'я, прізвище)

Datum narození (Date of birth, Geburtsdatum, День, месяц, год рождения)

v (at, in, место)

bydlíště (Residing at, wohnhaft in, Постоянное жительство)

Vysvědčení o právní způsobilosti k uzavření manželství má platnost šest měsíců.

The certificate of no impediment to marriage is valid for six months.

Das Ehefähigkeitszeugnis ist sechs Monate gültig.

Свидетельство о правоспособности вступить в брак действительно в течение шести месяцев.

Matrikář (Matrikenführer, Registrar, Работник записи)

Číslo zúčtovatelného tiskopisu: V (000000)

datum vydání



**Embajada de España**

**Hanoi (Vietnam)**

Serie A No.

**FE DE VIDA Y ESTADO**

---

Registro Civil Consular de HANOI

Fe de vida y soltería/divorciado/viudez

El/la encargado/a de este Registro Civil, que suscribe

CERTIFICA : Que en virtud de lo acordado en esta fecha en

expediente tramitado con arreglo al artículo 364 del

Reglamento del Registro Civil, se declara, con valor de

simple presunción, que

Don -----,

de nacionalidad española,

hijo de ----- y -----

natural de -----

nacido el ---- de ----- de -----

con domicilio en -----

vive en el día de la fecha y su estado civil es -----

Encargado/a, -----

Se expide a efectos de que procedan

En HANOI, a -----.

**El Encargado de la Sección Consular**



**Đại sứ quán Tây Ban Nha**

**Hà Nội (Việt Nam)**

Xê-ri A Số:

**GIẤY CHỨNG NHẬN CÒN SỐNG VÀ TÌNH TRẠNG HÔN NHÂN**

---

Phòng Hộ tịch Lãnh sự Hà Nội

Giấy chứng nhận còn sống và tình trạng độc thân/đã ly hôn/góa vợ hoặc

Người Phụ trách Phòng Hộ tịch này ký tên dưới đây

CHỨNG NHẬN: Thể theo quyết định ra ngày hôm nay đối với hồ sơ thụ lý dựa trên cơ sở Điều 364 của Điều lệ Hộ tịch, xin tuyên bố, với tính chất giả định đơn thuần, rằng Ông/Bà -----,

quốc tịch Tây Ban Nha,

là con của ----- và -----

nguyên quán -----

sinh ngày ---- tháng ----- năm -----

cư trú tại -----

tới thời điểm ngày hôm nay vẫn còn sống và tình trạng hôn nhân của Ông/Bà ---- là -----

Người Phụ trách, -----

Giấy này được cấp để có các hiệu lực liên quan.

Làm tại Hà Nội, ngày -----

Người Phụ trách Lãnh sự



**Embajada de España**

**Hanoi (Vietnam)**

**DECLARACIÓN JURADA**

El abajo firmante, D. -----, mayor de edad, de nacionalidad española, vecino de -----, con Pasaporte número -----,

Declara bajo juramento y ante la presencia de D./D<sup>a</sup>. -----, Encargado/a de la Sección Consular de la Embajada de España en Hanoi, que después de la disolución de su anterior matrimonio el ----- hasta la fecha, no ha vuelto a contraer nupcias y que su estado civil es de DIVORCIADO.

En Hanoi, a -----

Fdo: -----

Ante mí,

-----

Encargada de la Sección Consular

**Embajada de España en Hanoi (Vietnam)**



**Đại sứ quán Tây Ban Nha  
Hà Nội (Việt Nam)**

### **TUYÊN THỆ**

Tôi ký tên dưới đây, -----, đã thành niên, mang quốc tịch Tây Ban Nha, cư trú tại ----- và mang hộ chiếu số -----,

Xin tuyên thệ trước mặt Ông/Bà -----, Phụ trách Lãnh sự của Đại sứ quán Tây Ban Nha tại Hà Nội, rằng kể từ khi kết thúc cuộc hôn nhân trước đó của tôi vào ngày ---- cho tới giờ, tôi chưa từng kết hôn lại và tình trạng hôn nhân hiện tại của tôi là ĐÃ LY HÔN.

Làm tại Hà Nội, ngày -----

Ký tên: -----

Trước mặt tôi,

-----

Phụ trách Lãnh sự

**Đại sứ quán Tây Ban Nha tại Hà Nội (Việt Nam)**

TÜRKİYE CUMHURİYETİ  
Etat  
Staat

NÜFUS DAİRESİ  
2 Service de l'état civil de  
Standesamtsbehörde Turkish Consulate General in Rotterdam

FORMÜL A

|    |                                                                                                                                                                    |                                 |                                             |                            |                                                                                                      |  |
|----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------------------|----------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|
| 3  | <b>DOĞUM KAYIT ÖRNEĞİ</b><br>Extrait de l'acte de naissance<br>Auszug aus dem Geburtseintrag                                                                       |                                 |                                             |                            | No:2017/31                                                                                           |  |
| 4  | <b>DOĞUM TARİHİ VE YERİ</b><br>Date et lieu de naissance<br>Tag und Ort der geburt                                                                                 | Jo<br>01                        | Mo<br>01                                    | An<br>1955                 | KARAMAN                                                                                              |  |
| 5  | <b>SOYADI</b><br>Nom<br>Name<br>KABDAN                                                                                                                             |                                 |                                             |                            |                                                                                                      |  |
| 6  | <b>ADI</b><br>Prénoms<br>Vornamen<br>RAFET                                                                                                                         |                                 |                                             |                            |                                                                                                      |  |
| 13 | <b>KİMLİK NO</b><br>Numéro d'identification<br>Personenkennzeichen<br>50431801844                                                                                  |                                 |                                             |                            |                                                                                                      |  |
| 7  | <b>CİNSİYETİ</b><br>Sexe<br>Geschlecht<br>M                                                                                                                        | 8                               | <b>BABA</b><br>Père<br>Vater                | 9                          | <b>ANA</b><br>Mère<br>Mutter                                                                         |  |
| 5  | <b>SOYADI</b><br>Nom<br>Name<br>KABDAN                                                                                                                             |                                 | <b>SOYADI</b><br>Nom<br>Name<br>KABDAN      |                            |                                                                                                      |  |
| 6  | <b>ADI</b><br>Prénoms<br>Vornamen<br>KAZIM                                                                                                                         |                                 | <b>ADI</b><br>Prénoms<br>Vornamen<br>MERYEM |                            |                                                                                                      |  |
| 12 | <b>NÜFUSTA KAYITLI OLDUĞU YER*</b><br>Lieu et numéro du registre de famille<br>Ort und Nummer des Famili<br>enregisters<br>KARAMAN<br>KARAMAN MERKEZ<br>12/ 25 /31 |                                 |                                             |                            |                                                                                                      |  |
| 10 | <b>İŞLEME ALT DIĞER BİLGİLER</b><br>Autres énonciations de l'acte<br>Andere Angaben aus dem Eintrag<br>UNMARRIED                                                   |                                 |                                             |                            | Gezien voor legalisatie van de handtekening<br>The undersigned legalises the signature               |  |
| 11 | <b>VERİLİŞ TARİHİ</b><br>Date de daivrance<br>Tag der Ausstellung                                                                                                  | Jo<br>08                        | Mo<br>06                                    | An/Vari/0<br>2017          | M. Karagöz<br>De minister van Buitenlandse Zaken, voor deze.<br>For the minister of Foreign Affairs. |  |
|    | <b>İMZA</b><br>Signature<br>Unterschrift                                                                                                                           | <b>MUHÜR</b><br>Sceau<br>Siegel |                                             | 30 jun 2017 - S.H. Baidjoe |                                                                                                      |  |

SYMBOLES/ZEICHEN/SYMBOLS/SYMBOLOS/EYMBOLAA/SIMBOLII/SYMBOLEN/SYMBOLOS/YPARETTER/SIMBOLÝ

-Jr: Jour/Tag/Day/Dia/Hu. .../giorno/Dag/Dia/Gun/Dan  
-Ma: Mois/Monat/Month/Mes/.../Mesa/Maand/Mes/Ay/Mesec  
-An: Année/Jahr/Year/Ano/.../Anno/Jaar/Ano/Yıl/Godina  
-M: Masculin/Männlich/Masculine/Masculino/.../Maschile/Mannelijk/Mesculino/Erkek/...  
-F: Féminin/Welblich/Feminine/Femenino/.../Femminile/Vrouwelijk/Feminino/Kadin/Ze...  
-Mar: Mariage/Eheschließung/Marriage/Marmimoniq/.../Matrimonio/Huwelijk/Casamento/Evlenme/.../braka  
-Sc: Séparation de corps/Trennung vo Tisch und Bett/Legal separation/... de cuerpos/X.../Separazione  
personale/Scheidung van tafel en bed /Scpp... de .../Aynilik/...rostava  
-Div: Divorce/Scheidung/Divarce/Divorcio/.../Divorzio/Echtscheiding/Divorcio/Boşanma/Razvod  
-A: Annulation/Nichtigklärung/Annulment/Anulación/Axúp.../Annullamento/Nietigverklaring/.../İptal/Ponlstenye  
-D: Décès/Tod/Death/Defuncion/.../Morte/Overlijden/Obito/Ölümü/Smrt  
-Dm: Décès du mari/Tod des Ehemann/Death of the husband/Défución del marido/.../Morte del marito/Overlijden van de  
man/Obito do marido/Kocanın ölümü/Smrt muža  
-Df: Décès de la femme/Tod der Ehefrau/Death of the wife/Defunción de la mujer/.../Morte della moglie/Overlijden van de  
vrouw/Obito da mulher/Karının ölümü/Smrt zene.

1 CỘNG HÒA THỎ NHĨ KỲ CỤC ĐIỀU TRA DẪN SỐ MẪU A  
 2 Văn phòng đăng ký hộ tịch  
 Tổng lãnh sự quán Thổ Nhĩ Kỳ tại Rotterdam

|    |                                                  |                     |             |             |                                                                                                                                                              |
|----|--------------------------------------------------|---------------------|-------------|-------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 3  | <b>TRÍCH LỤC GIẤY KHAI SINH</b>                  |                     |             |             | Số: 2017/31                                                                                                                                                  |
| 4  | <b>NGÀY VÀ NƠI SINH</b>                          | Ngày<br>01          | Tháng<br>01 | Năm<br>1955 | <b>KARAMAN</b>                                                                                                                                               |
| 5  | <b>TÊN HỌ</b> KABDAN                             |                     |             |             |                                                                                                                                                              |
| 6  | <b>TÊN RIÊNG</b> RAFET                           |                     |             |             |                                                                                                                                                              |
| 13 | <b>SỐ ĐỊNH DẠNG</b> 50431801844                  |                     |             |             |                                                                                                                                                              |
| 7  | <b>GIỚI TÍNH</b> Nam                             | 8 <b>CHA</b>        |             | 9 <b>MẸ</b> |                                                                                                                                                              |
| 5  | <b>TÊN HỌ</b>                                    | KABDAN              |             | KABDAN      |                                                                                                                                                              |
| 6  | <b>TÊN RIÊNG</b>                                 | KAZIM               |             | MERYEM      |                                                                                                                                                              |
| 12 | <b>NƠI VÀ SỐ ĐĂNG KÝ<br/>SỐ GIA ĐÌNH</b>         | KARAMAN<br>12/25/31 |             |             |                                                                                                                                                              |
| 10 | <b>CÁC THÔNG TIN LIÊN QUAN KHÁC</b> CHƯA KẾT HÔN |                     |             |             |                                                                                                                                                              |
| 11 | <b>NGÀY CẤP</b>                                  | Ngày<br>08          | Tháng<br>06 | Năm<br>2017 | Người ký bên dưới hợp pháp hóa chữ ký<br><b>M. Karagöz</b><br>Thay mặt Bộ trưởng bộ ngoại giao<br>(Đã ký)<br>Ngày 30 tháng 6 năm 2017<br><b>S.H. Baidjoe</b> |
|    | <b>Chữ ký</b> (đã ký và đóng dấu)                |                     |             |             |                                                                                                                                                              |

**KÝ HIỆU**

- Jo: Ngày
- Ma: Tháng
- An: Năm
- M: Nam giới
- F: Nữ giới
- Mar: Kết hôn
- Sc: khoảng cách
- Div: ly hôn
- A: hủy bỏ
- D: Qua đời
- Dm: cái chết của người chồng
- Df: Cái chết của người vợ

|                                                                                                                                                                                  |     |         |             |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |         |                                                          |              |            |                                                                                                       |                        |                |                                              |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|---------|-------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|----------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|----------------|----------------------------------------------|
| MẪU ĐĂNG KÝ DÂN SỐ                                                                                                                                                               |     | Tỉnh    |             | Khu vực                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |         |                                                          | Khu phố/cảng |            | Quyển số                                                                                              |                        | Số nhà         |                                              |
|                                                                                                                                                                                  |     | Karaman |             | Trung tâm Karaman (1439)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |         |                                                          | HACICELAL    |            | 12                                                                                                    |                        | 25             |                                              |
| Thứ Tự                                                                                                                                                                           | BSN | C       | Mối quan hệ | T.C.NO                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Tên đệm | Tên                                                      | Tên của cha  | Tên của mẹ | Ngày và nơi sinh                                                                                      | Tình trạng và tôn giáo | Ngày đăng ký   | Các sự kiện và ngày diễn ra                  |
| 1                                                                                                                                                                                | 31  | E       | Bản thân    | 50431801844                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Rafet   | Kabdan                                                   | Kazim        | Meryem     | Karaman<br>01.01.1955                                                                                 | Độc thân<br>Đạo Hồi    | 11.01.19<br>63 | Tôi có: SAG<br>Hôn nhân: ...<br>Ly dị: ..... |
| Các sự kiện cho người dân                                                                                                                                                        |     |         |             |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |         |                                                          |              |            |                                                                                                       |                        |                |                                              |
| BSN                                                                                                                                                                              |     | ADI     |             | DÜŞÜNCELER                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |         |                                                          |              |            |                                                                                                       |                        |                |                                              |
| 31                                                                                                                                                                               |     | RAFET   |             | 1990 Quyền công dân: Bộ trưởng Nội vụ                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |         |                                                          |              |            |                                                                                                       |                        |                |                                              |
| 31                                                                                                                                                                               |     | RAFET   |             | 25.02.2008-Quyền công dân: Theo Điều 8 của Luật Công dân Thổ Nhĩ Kỳ số 403. Quyết định của bộ trưởng về việc tái cấp lại quốc tịch với quyết định của hội đồng. Maddesi uyarınca bakanlar kurulunun 29/01/2008 tarihli ve 2008/13206 sayılı kararı ile yeniden türk vatandaşlığını kazanmıştır. Aynı zamanda hollanda krallığı vatandaşıdır |         |                                                          |              |            |                                                                                                       |                        |                |                                              |
| MÔ TẢ:<br>1. NGƯỜI HOẶC NHỮNG NGƯỜI CÓ ĐỦ ĐIỀU KIỆN ĐỂ NỘP<br>2. MẪU ĐĂNG KÝ NÀY ĐƯỢC DÙNG ĐỂ KHAI BÁO VÀ KHÔNG ĐƯỢC SỬ DỤNG CHO BẤT KỲ MỤC ĐÍCH NÀO KHÁC<br>3. NGÀY CÓ HIỆU LỰC |     |         |             |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |         | CƠ QUAN<br>HỌ VÀ TÊN<br>DEMET AKTAŞ<br>THỦ KÝ<br>(Đã ký) |              |            | HỌ VÀ TÊN CÁN BỘ CÓ THAM QUYỀN<br>MÜCAHİT KARAGÖZ<br>PHÓ LÃNH SỰ<br>08.06.2017<br>(Đã ký và đóng dấu) |                        |                |                                              |

## Giấy tuyên thệ độc thân

Nơi sử dụng: Việt Nam

Họ và tên người tuyên thệ:

Ngày sinh:

Số CMT:

Địa chỉ:

Nay trình trọng tuyên thệ như sau:

Theo dữ liệu ghi chép trên hộ khẩu, tôi ☐ chưa kết hôn

☐ đã li hôn

☐ vợ/chồng đã mất

Hiện tôi độc thân, theo luật có thể tự do kết hôn

Nay đính kèm các giấy tờ chứng minh

☐ Trích lục hộ khẩu

☐ Biên bản thỏa thuận li hôn hoặc phán quyết li hôn

☐ Giấy chứng tử của vợ/chồng

☐ Giấy khai sinh hoặc đơn xin đăng kí khai sinh

☐ Những giấy tờ khác

Những nội dung trên hoàn toàn đúng sự thật, nếu không đúng sự thật, tôi xin chịu trách nhiệm trước pháp luật

Người tuyên thệ (kí tên):

Ngày                      tháng                      năm

Số:

Ngày tháng:

Chữ kí hoặc con dấu của văn bản này, được  
phòng công chứng thuộc tòa án địa phương  
thành phố/huyện..... Đài Loan chứng thực

Công chứng viên:

# 單 身 宣 誓 書

使用地區：越南

宣誓人

男 西元 年 月 日生 國民身分證  
住 縣 鎮 里 鄰 路 巷 弄 號

茲鄭重宣誓如下：

依照戶籍資料記載，本人☐未曾結婚

☐曾經離婚

☐配偶已歿

現為單身，依法可以自由結婚。

檢附證明文件：☐戶籍謄本

☐離婚協議書或判決書

☐死亡證明書

☐出生證明書或出生登記申請書

☐其他

以上所述確係屬實，如有虛偽，願負法律上之責任。

宣誓人：

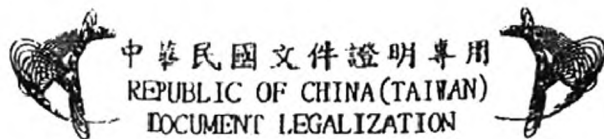
西 元 年 月 日

系號：

日期： 年 月 日

本文件之簽名或蓋章，在臺灣  
由方法院公證處認證。

公證人：



中華民國文件證明書 DOCUMENT AUTHENTICATION

1. 國家／地區： 中華民國（臺灣）  
Country: Republic of China (Taiwan)

此公文書  
This public document

2. 簽署人  
has been signed by

3. 簽署人職務 法院公證人  
acting in the capacity of Notary public

4. 用印人／單位 地方法院  
bears the seal/stamp of District Court

茲證明  
Certified

5. 地點  
at

6. 日期  
the

7. 由 外交部  
by Ministry of Foreign Affairs

8. 案號  
Number

9. 章戳 Seal/stamp: 10. 簽署 Signature:

Director, Southwestern Taiwan Branch Office, BOCA

(for The Minister of Foreign Affairs)

11. 附註：  
remarks:

本文件證明僅證明所附文書內之簽章屬實，至文書所載內容不在證明之列。

This document authentication only certifies the authenticity of the signature, seal or stamp and the capacity of the person who has signed the attached document. It does not validate the contents of the document for which it was issued.

本文件證明書核驗紀錄可於下列網站查證：

To verify the issuance of this authentication, please peruse the following website:

<https://docauth.boca.gov.tw/BOCAWeb/index4.jsp>



Mẫu chứng thư tại phòng công chứng và Đăng ký Công chứng



中華民國文件證明專用  
REPUBLIC OF CHINA (TAIWAN)  
DOCUMENT LEGALIZATION



No.

駐越南台北經濟文化辦事處

茲證明本文件確經外交部南部辦事處沈志威簽字屬實

簽發日期：中華民國 年 月 日

TECO, VIETNAM

This is to certify that the Signature of  
SOUTHERN TAIWAN OFFICE, MINISTRY OF FOREIGN AFFAIRS, REPUBLIC  
OF CHINA is authentic

Date of Issue :

By authorization

DIRECTOR OF DIVISION

附註：僅證明簽字屬實，文件內容不在證明之列

依據 聲明，本單身證明係持往越南與

(身分證號

碼： ；出生日期： )辦理結婚使用

Ghi chú: chỉ chứng thực chữ kí, không chứng thực nội dung  
Theo tuyên thệ của Ông/Bà (họ và tên người tuyên thệ độc thân),  
Giấy chứng nhận độc thân này được sử dụng để làm thủ tục kết  
hôn với Ông/Bà (tên công dân Việt Nam) (số CMT, ngày sinh) tại  
Việt Nam



駐越南台北經濟文化辦事處  
VĂN PHÒNG KINH TẾ VÀ VĂN HOÁ ĐÀI BẮC  
TẠI VIỆT NAM

Số: \*\*\*\*

Hà Nội, ngày tháng năm 2018

**Kính gửi: Các cơ quan hữu quan Việt Nam**

Căn cứ theo giấy xác nhận tình trạng hôn nhân của phòng hộ tịch Đài Loan cấp cho ông ....., Văn phòng Kinh tế và Văn hóa Đài Bắc tại Việt Nam xác nhận:

Ông .....; sinh ngày: .....; mang hộ chiếu Đài Loan số: XXXXXXXXXX. Tình trạng hôn nhân: hiện độc thân. Theo luật, đương sự được kết hôn.

Giấy chứng nhận này được cấp theo yêu cầu của bản thân đương sự để tiến hành thủ tục đăng ký kết hôn với bà ..... (CMND: .....; Sinh ngày:.....) tại Việt Nam.

Văn phòng Kinh tế và Văn hoá Đài Bắc  
tại Việt Nam  
Trưởng phòng lãnh sự

.....